PHẦN I. VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Thông tư số 36/2011/TT-BNNPTNT
Về việc ban hành Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng, hạn chế sử dụng, cấm sử dụng ở Việt Nam

Phụ lục 1

DANH MỤC THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT ĐƯỢC PHÉP SỬ DỤNG Ở VIỆT NAM

(Ban hành kèm theo Thông tư số 36/2011/TT-BNNPTNT ngày 20 tháng 5 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

(Tiếp theo Công báo số 355 + 356)

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
2. Thuốc trừ bệnh:					
1	3808.20	Ascorbic acid 2.5%+ Citric acid 3.0% + Lactic acid 4.0%	Agrilife 100SL	Bạc lá, lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Hóa nông Hợp Trí
2	3808.20	Acrylic acid 4% + Carvacrol 1%	Som 5DD	Đạo ôn, khô vằn, bạc lá/lúa; giả sương mai, mốc xám/dưa chuột, rau, cà; thán thư/ớt	Công ty TNHH CNSH Khải Hoàn

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
3	3808.20	Acibenzolar - S - methyl (min 96%)	Bion 50WG	Bạc lá/lúa	Syngenta Vietnam Ltd
4	3808.20	Albendazole (min 98.8%)	Abenix 10FL	Đạo ôn, lem lép hạt, vàng lá/lúa	Công ty CP Nicotex
5	3808.20	Azoxystrobin (min 93%)	Amistar 250SC	Thán thư/xoài, đốm vòng/cà chua	Syngenta Vietnam Ltd
			Azony 25SC	Khô vằn/lúa	Công ty TNHH TM SX Ngọc Yến
			Majestic 250SC	Thán thư hoa/xoài	Công ty TNHH Thạnh Hưng
			Overamis 300SC	Thán thư/xoài	Công ty TNHH Nam Bắc
			STAR.DX 250SC	Khô vằn/lúa	Công ty CP Đồng Xanh
			Trobin 250SC	Đạo ôn, khô vằn, vàng lá do nấm/ lúa; thán thư/xoài; ghẻ nhám/cam	Công ty TNHH Phú Nông
6	3808.20	Azoxystrobin 60g/l + Chlorothalonil 500g/l	Ortiva 560SC	Giả sương mai/dưa chuột	Syngenta Vietnam Ltd
7	3808.20	Azoxystrobin 200g/l + Difenoconazole 125g/l	Amistar top 325SC	Khô vằn, vàng lá do nấm, lem lép hạt, đạo ôn/lúa; mốc sương, đốm vòng/cà chua, hành; chết cây con/lạc, phấn trắng/hoa hồng, phấn trắng, vàng lá/cao su	Syngenta Vitenam Ltd

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Moneys 325SC	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Nông nghiệp HP
			Supreme 325 SC	Khô vằn/lúa	Công ty TNHH Alfa (Saigon)
			Topmystar 325SC	Lem lép hạt/lúa	Lionchem Co., Ltd
			TT-Over 325SC	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH - TM Tân Thành
			Trobin top 325SC	Đạo ôn, khô vằn, lem lép hạt, vàng lá/lúa; đốm nâu, lở cổ rễ/lạc; đốm lá/đậu tương; rỉ sắt, thán thư/cà phê; thối gốc/lạc	Công ty TNHH Phú Nông
8	3808.20	Azoxystrobin 200g/l + Difenoconazole 133g/l	Amity top 333SC	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Việt Đức
			Bi-a 333SC	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng
9	3808.20	Azoxystrobin 200g/l (400g/kg) + Difenoconazole 125g/l (250g/kg)	Myfatop 325SC, 650WP	**325SC:** Thán thư/xoài, vải; đạo ôn, vàng lá, lem lép hạt/lúa; phấn trắng/nho **650WP:** Lem lép hạt, vàng lá/lúa; nấm hồng/cà phê, thán thư/xoài	Công ty TNHH An Nông

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
10	3808.20	Azoxystrobin 0.5g/kg (0.5g/l), (10g/kg), (50g/kg), (200g/l) + Difenoconazole 54.5g/kg (59.5g/l), (200g/kg), (200g/kg), (125g/l)	Audione 55WP, 60SC, 210WP, 250WG, 325SC	**55WP, 60SC:** vàng lá/lúa **210WP, 250WG, 325SC:** lem lép hạt/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
11	3808.20	Azoxystrobin 200g/l + Difenoconazole 150g/l	Ara - super 350SC	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
12	3808.20	Azoxystrobin 235g/l + Difenoconazole 125g/l	Neoamistagold 360SC	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
13	3808.20	Azoxystrobin 250g/l + Difenoconazole 150g/l	Dovatop 400SC	Thán thư/xoài, ghẻ nhám/cam, nứt dây/dưa hấu	Công ty TNHH Thuốc BVTV Đồng Vàng
			Help 400SC	Lem lép hạt, vàng lá do nấm, khô vằn, đạo ôn/lúa; thán thư/dưa hấu, ớt, xoài	Công ty TNHH ADC
14	3808.20	Azoxystrobin 200g/l + Difenoconazole 125g/l + Hexaconazole 50g/l	Curegold 375SC	Vàng lá/lúa	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
15	3808.20	Azoxystrobin 200g/l + Difenoconazole 80g/l + Tricyclazole 200g/l	Athuoctop 480SC	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Đầu tư TM & PT NN ADI
16	3808.20	Azoxystrobin 50g/l + Hexaconazole 100g/l	Camilo 150SC	Khô vằn/lúa	Công ty TNHH ADC
17	3808.20	Azoxystrobin 10g/l + Hexaconazole 60g/l	Anforli 70SC	Khô vằn/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
18	3808.20	Azoxystrobin 360g/kg + Hexaconazole 160g/kg + Thiophanate methyl 240g/kg	Autovin 760WP	Thán thư/vải	Công ty TNHH An Nông
19	3808.20	Azoxystrobin 100g/kg + Tebuconazole 350g/kg	Natigold 450WG	Lem lép hạt, đạo ôn, vàng lá/lúa	Công ty CP thuốc BVTV Việt Trung
20	3808.20	Azoxystrobin 0.2g/kg (100g/l), (0.5g/l), (60g/l), (1g/kg), (10g/kg) + Tricyclazole 79.8g/kg (225g/l), (401.5g/l), (400g/l), (559g/kg), (750g/kg)	Verygold 80WP, 325SC, 402SC, 460SC, 560WP, 760WG	**80WP, 402SC, 560WP, 760WG:** Đạo ôn/lúa **325SC, 460SC:** Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ
21	3808.20	*Bacillus subtilis*	Biobac 50WP	Héo xanh/cà chua; phấn trắng/dâu tây; thối rễ/súp lơ, sưng rễ/bắp cải	Bion Tech Inc.,

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			BioniteWP	Đốm phấn vàng, phấn trắng/dưa chuột, bí xanh; sương mai/nho; mốc sương/cà chua; biến màu quả/vải; héo vàng, chết cây con/lạc; đen thân/thuốc lá; đạo ôn, lem lép hạt/lúa; bệnh còng, chết cây con/hành tây	Công ty TNHH Nông Sinh
22	3808.20	Benalaxyl (min 94%)	Dobexyl 50WP	Giả sương mai/dưa hấu, đốm lá/đậu tương, vàng lá/lúa	Công ty CP Đồng Xanh
23	3808.20	Benomyl (min 95%)	Bemyl 50WP	Bệnh khô hoa, trái non/điều; bệnh ghẻ/cây có múi; vàng lá/lúa	Công ty CP Nông dược HAI
			Bendazol 50WP	Vàng lá chín sớm, đạo ôn/lúa; thán thư/điều	Công ty CP BVTV Sài Gòn
			Benex 50WP	Khô vằn/lúa, thán thư/xoài	Imaspro Resources Sdn Bhd
			Benofun 50WP	Vàng lá/lúa, đốm lá/đậu phộng	Zagro Group, Zagro Singapore Pvt Ltd
			Benotigi 50WP	Vàng lá/lúa, phấn trắng/cà phê	Công ty CP Vật tư NN Tiền Giang
			Bezomyl 50WP	Thán thư/xoài, phấn trắng/chôm chôm, vàng lá/lúa	Công ty TNHH - TM Tân Thành

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Binhnomyl 50WP	Đạo ôn, vàng lá, lem lép hạt/lúa; bệnh sẹo/cây có múi; đốm lá/đậu tương; sương mai/khoai tây; rỉ sắt/cà phê; thán thư/xoài	Bailing International Co., Ltd
			Fundazol 50WP	Vàng lá/lúa	Agro - Chemie Ltd
			Funomyl 50WP	Vàng lá/lúa, thán thư/xoài	Forward International Ltd
			Plant 50WP	Thán thư/xoài, rỉ sắt/cà phê, vàng lá/lúa	Map Pacific PTE Ltd
			Tinomyl 50WP	Vàng lá/lúa, thán thư/xoài	Công ty TNHH - TM Thái Phong
24	3808.20	Bismerthiazol 200g/kg + Oxolinic acid 200g/kg	Captivan 400WP	Bạc lá/lúa	Công ty TNHH Thạnh Hưng
25	3808.20	Benomyl 100g/kg + Iprodione 100g/kg	Ankisten 200WP	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP XNK Nông dược Hoàng Ân
26	3808.20	Benomyl 25% + Mancozeb 25%	Bell 50WP	Vàng lá/lúa	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông
27	3808.20	Benomyl 12.5% + $ZnSO_4$ + $MgSO_4$	Mimyl 12.5 BHN	Vàng lá/lúa	Phòng NN Cai Lậy - Tiền Giang

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
28	3808.20	Benomyl 10% + Bordeaux 45% + Zineb 20%	Copper - B 75WP	Vàng lá/lúa	Công ty CP Vật tư KTNN Cần Thơ
29	3808.20	Benomyl 25% + Copper Oxychloride 25%	Viben - C 50WP	Vàng lá/lúa, rỉ sắt/cà phê	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
30	3808.20	Benomyl 17% + Zineb 53%	Benzeb 70WP	Vàng lá, lem lép hạt/lúa; đốm lá/lạc; sương mai/khoai tây	Công ty CP BVTV Sài Gòn
31	3808.20	Bismerthiazol (Sai ku zuo) (min 90%)	Anti-xo 200WP	Bạc lá/lúa, loét vi khuẩn/cam	Công ty TNHH Hóa Nông Á Châu
			Asusu 20WP, 25WP	**20WP:** loét quả/cây có múi, bạc lá/lúa **25WP:** bạc lá/lúa	Công ty TNHH - TM Thái Nông
			Sasa 20WP, 25WP	Bạc lá/lúa	Guizhou CVC INC. (Tổng Công ty Thương mại Zhongyue Quý Châu Trung Quốc)
			Sansai 200WP	Bạc lá/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
			TT Basu 250WP	Bạc lá/lúa	Công ty TNHH - TM Tân Thành
			VK. Sakucin 25WP	Bạc lá/lúa	Công ty TNHH SX & TM Viễn Khang

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Xanthomix 20WP	Bạc lá/lúa	Công ty CP Nicotex
			Xiexie 200WP	Bạc lá/lúa	Công ty TNHH TM Bình Phương
32	3808.20	Bismerthiazol 150g/kg + Tecloftalam 100g/kg	Sieu sieu 250WP	Bạc lá/lúa	Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yến
33	3808.20	Bismerthiazol 300g/kg + Tricyclazole 500g/kg	Antigold 800WP	Đạo ôn, bạc lá/lúa	Công ty TNHH Phú Nông
34	3808.20	Bordeaux 60% + Zineb 25%	Copper - Zinc 85WP	Héo rũ/dưa hấu, bệnh hại quả/cây ăn quả	Công ty CP Vật tư KTNN Cần Thơ
35	3808.20	Bromuconazole (min 96%)	Vectra 200EC	Đạo ôn, khô vằn, đốm nâu/lúa; rỉ sắt/cà phê; phấn trắng/dưa hấu; mốc sương/khoai tây; đốm lá/lạc	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
36	3808.20	Calcium Polysulfide	Lime Sulfur	Phấn trắng/nho, nhện đỏ/cây có múi	Công ty TNHH ADC
37	3808.20	Carbendazim (min 98%)	Acovil 50SC	Khô vằn, lem lép hạt, vàng lá, đạo ôn/lúa; đốm lá/lạc, hồ tiêu	Công ty TNHH - TM Thái Nông
			Adavin 500FL	Khô vằn, lem lép hạt/lúa; thán thư/xoài	Công ty CP XNK Nông dược Hoàng Ân
			Agrodazim 50SL	Mốc sương/khoai tây; đạo ôn/lúa; thán thư/điều	Công ty TNHH Alfa (Saigon)

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Appencarb super 50FL, 75DF	**50FL:** khô vằn/lúa, bệnh thối/xoài **75DF:** khô vằn/lúa, thán thư/đậu tương	Công ty TNHH Kiên Nam
			Arin 25SC, 50SC, 50WP	**25SC:** vàng lá, lem lép hạt/lúa; rỉ sắt/cà phê; thán thư/dưa hấu; nấm hồng/cà phê **50SC:** đạo ôn, vàng lá/lúa; xử lý hạt giống trừ bệnh lúa von/lúa; đốm lá/đậu tương; thán thư/xoài, điều; rỉ sắt/cà phê **50WP:** khô vằn/lúa	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
			Baberim 500FL	Đốm lá/đậu tương	Công ty TNHH Việt Thắng
			Bavisan 50WP	Đạo ôn/lúa, bệnh đốm lá/đậu tương	Chia Tai Seeds Co., Ltd
			Bavistin 50 FL (SC)	Thán thư/cây ăn quả, điều; đốm lá/dưa chuột; lem lép hạt, vàng lá/lúa; khô vằn/ngô	BASF Vietnam Co., Ltd.
			Benvil 50SC	Khô vằn/lúa	Công ty TNHH An Nông
			Benzimidine 50SC	Lem lép hạt lúa, thán thư/điều	Công ty TNHH Hóa nông Hợp Trí

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Binhnavil 50SC	Khô vằn, lem lép hạt, vàng lá, đạo ôn/lúa; thối quả/cây có múi; thán thư/xoài, dưa hấu, cà phê; đốm lá/lạc; phấn trắng/cao su; đốm lá/bông vải	Bailing International Co., Ltd
			Biodazim 500SC	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Nông dược Việt Nam
			Cadazim 500FL	Khô vằn/lúa, thán thư/nhãn, rỉ sắt/cà phê, thối quả/xoài	Công ty TNHH - TM Nông Phát
			Carban 50SC	Vàng lá chín sớm/lúa; chết cây con/đậu; thán thư/cà phê, điều, vải; héo đen đầu lá/cao su	Công ty CP BVTV An Giang
			Carben 50WP, 50 SC	**50WP:** khô vằn/lúa, mốc xám/rau **50SC:** khô vằn, đạo ôn, lem lép hạt/lúa; mốc xám/cà chua	Công ty CP Vật tư NN Tiền Giang
			Carbenda supper 50 SC, 60WP	**50SC:** lem lép hạt, đốm nâu, khô vằn, vàng lá/lúa; đốm lá/lạc; thán thư/xoài, vải; thối cổ rễ/dưa hấu; thối quả/cà phê **60WP:** đốm nâu/lúa, thán thư/xoài	Công ty CP Nông dược HAI
			Carbenvil 50 SC	Đạo ôn/lúa, thán thư/rau	Sino Ocean Enterprises Ltd
			Carbenzim 50WP,	**50WP:** khô vằn/lúa, thối quả/cây có múi	Công ty CP BVTV Sài Gòn

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			500FL	**500FL:** khô vằn, vàng lá/lúa; đốm lá/lạc; thán thư/xoài, điều; thối quả/cà phê; phấn trắng, đốm đen/hoa hồng	
			Care 50SC	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH ADC
			Cavil 50SC, 50WP, 60WP	Khô vằn/lúa, rỉ sắt/cà phê	Công ty CP BVTV I TW
			Crop - Care 500SC	Khô vằn/lúa, thán thư/cà phê	Imaspro Resources Sdn Bhd
			Daphavil 50SC	Lem lép hạt, khô vằn/lúa; rỉ sắt/cà phê; thán thư/điều	Công ty TNHH TM Việt Bình Phát
			Derosal 50 SC, 60WP	**50SC:** khô vằn/lúa, lở cổ rễ/cây có múi **60WP:** khô vằn/lúa, thán thư/cây có múi	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
			Dibavil 50FL, 50WP	**50FL:** khô vằn/lúa, đốm lá/bắp cải **50WP:** rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA
			Forsol 50SC, 50WP, 60WP	**50SC:** đạo ôn/lúa, thối quả/xoài **50WP:** khô vằn/lúa, thối quả/cây có múi **60WP:** khô vằn/lúa, thán thư/xoài	Forward International Ltd

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Glory 50SC	Thán thư/nho, xoài, điều; khô vằn/lúa; rỉ sắt/cà phê	Map Pacific PTE Ltd
			Kacpenvil 50WP, 500SC	**50WP:** lem lép hạt/lúa, thối nhũn/ rau **500SC:** lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH US.Chemical
			Monet 50SC	Khô vằn/lúa	Sinon Corporation, Taiwan
			Nicaben 50SC	Thối quả/cà phê	Công ty CP Nicotex
			Ticarben 50WP, 50SC	**50WP:** đạo ôn/lúa, thối quả/nhãn, nấm hồng/cao su **50SC:** vàng lá, lem lép hạt, khô vằn/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
			Tilvil 500SC, 500WP	**500SC:** bệnh khô vằn, bạc lá, lem lép hạt/lúa; rỉ sắt/cà phê **500WP:** đạo ôn, khô vằn, lem lép hạt/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
			Vicarben 50WP, 50SC	**50WP:** đốm lá/ngô, thán thư/hồ tiêu **50SC:** thán thư/xoài, khô vằn/lúa	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
			Zoom 50WP, 50SC	**50WP:** khô vằn/lúa **50SC:** đạo ôn/lúa, rỉ sắt/cà phê, phấn trắng/bầu bí, thán thư/điều	United Phosphorus Ltd
38	3808.20	Carbendazim 50% + Cymoxanil 8% + Metalaxyl 8%	Love rice 66WP	Chết cây con/dưa hấu, vàng lá do nấm/lúa, xì mủ/sầu riêng; thán thư/ớt	Công ty CP Thanh Điền

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
39	3808.20	Carbendazim 100g/kg + Difenoconazole 50g/kg + Tricyclazole 400g/kg	Titanicgold 550WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP thuốc BVTV Việt Trung
40	3808.20	Carbendazim 125g/l + Epoxiconazole 125g/l	Swing 25SC	Khô vằn, lem lép hạt, vàng lá/lúa	BASF Vietnam Co., Ltd.
41	3808.20	Carbendazim 87.5g/l + Iprodione 175g/l	Calidan 262.5SC	Khô vằn, vàng lá, lem lép hạt, đạo ôn/lúa	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
42	3808.20	Carbendazim 200g/l (400g/l), (400g/kg), (500g/kg) + Iprodione 50g/l (100g/l), (100g/kg), (250g/kg)	Andoral 250 SC, 500SC, 500WP, 750WP	**250SC, 500SC, 750WP:** lem lép hạt/lúa **500WP:** khô vằn, lem lép hạt/lúa	Công ty CP XNK Nông dược Hoàng Ân
43	3808.20	Carbendazim 250g/kg + Iprodione 250g/kg	Tilral super 500WP	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
44	3808.20	Carbendazim 350g/kg + Iprodione 150g/kg	Rony 500SC, 500WP	**500SC:** lem lép hạt, vàng lá/lúa **500WP:** khô vằn, lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yến
45	3808.20	Carbendazim 1g/l (325g/l) + 49g/l (25g/l) Hexaconazole	Andovin 5SC, 350SC	**50SC:** lem lép hạt/lúa **350SC:** lem lép hạt, khô vằn/lúa	Công ty CP XNK Nông dược Hoàng Ân
46	3808.20	Carbendazim 5g/l + Hexaconazole 50g/l	Calivil 55SC	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Hóa Nông Mỹ Việt Đức

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
47	3808.20	Carbendazim 0.7% + Hexaconazole 4.8%	Vilusa 5.5SC	Lem lép hạt, khô vằn/lúa; rỉ sắt/đậu tương, cà phê, lạc; phấn trắng/hoa cúc; nấm hồng/cà phê	Công ty CP Vật tư BVTV Hà Nội
48	3808.20	Carbendazim 7g/l (5g/l), (95g/kg), (5g/l), (170g/kg), (230g/l), (300g/l)+ Hexaconazole 48g/l, (80g/l), (2g/kg), (105g/l), (30g/kg), (20g/l), (50g/l)	Arivit 55SC, 85SC, 97WP, 110SC, 200WP, 250SC, 350SC	**55SC, 85SC, 110SC**, **350SC:** khô vằn/lúa **97WP, 200WP:** lem lép hạt/lúa **250SC:** khô văn/lúa, ngô; thối quả/ cà phê	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
49	3808.20	Carbendazim 150g/l (200g/l) + 30g/l (50g/l) Hexaconazole	Do.One 180SC, 250SC	**180SC:** khô vằn/lúa **250SC:** lem lép hạt/lúa, rỉ sắt/cà phê, héo dây/dưa hấu, thán thư/điều, ớt; nấm hồng/cao su	Công ty CP Đồng Xanh
50	3808.20	Carbendazim 220g/l + Hexaconazole 30g/l	Shakira 250SC	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH - TM Nông Phát
51	3808.20	Carbendazim 250g/l + Hexaconazole 25g/l	Lansuper 275SC	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Nông dược Đại Nông
			Vixazol 275SC	Lem lép hạt/lúa, rỉ sắt/cà phê, thán thư/xoài	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
52	3808.20	Carbendazim 250g/l (150g/l) + Hexaconazole 25g/l (200g/l)	Siuvin 275SC, 350SC	**275SC:** vàng lá do nấm/lúa **350SC:** khô vằn, lem lép hạt/lúa; rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH An Nông

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
53	3808.20	Carbendazim 125g/l (250g/l) + Hexaconazole 30g/l (50g/l)	Hexado 155SC, 300SC	**155SC:** phấn trắng/nho; vàng lá, lem lép hạt, khô vằn/lúa; nấm hồng, rỉ sắt/cà phê **300SC:** vàng lá do nấm/lúa	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
54	3808.20	Carbendazim 300g/l + Hexaconazole 30g/l	Daihexe 330 SC	Lem lép hạt/lúa	Taiwan Advance Science Co., Ltd
55	3808.20	Carbendazim 490g/l + Hexaconazole 10g/l	V-T Vil 500 SC	Khô vằn, lem lép hạt/lúa; sẹo/cam; đốm lá/bắp cải	Công ty TNHH Việt Thắng
56	3808.20	Carbendazim 500g/l + Hexaconazole 5g/l	Biozol 505SC	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Khoa học Công nghệ Châu Mỹ
57	3808.20	Carbendazim 250g/l + Imidacloprid 250g/l + Thiram 100g/l	Doright 600FS	Xử lý hạt giống trừ bệnh lúa von/lúa	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
58	3808.20	Carbendazim 100g/kg + Iprodione 400g/kg	Vkgoral 500WP	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH SX & TM Viễn Khang
59	3808.20	Carbendazim 400g/kg + Iprodione 100g/kg	Daroral 500WP	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Nông dược Đại Nông

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
60	3808.20	Carbendazim 200g/kg + Isoprothiolane 200g/kg + Tricyclazole 350g/kg	Cittiz 750WP	Đạo ôn/lúa	Lionchem Co., Ltd.
61	3808.20	Carbendazim 50g/l (10g/kg) + Isoprothiolane 130g/l (200g/kg) + 300g/l (400g/kg) Tricyclazole	Ricesilk 480SE, 700WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
62	3808.20	Carbendazim 6% + Mancozeb 74%	DuPont™ Delsene® 80WP	Mốc sương/cà chua	DuPont Vietnam Ltd
63	3808.20	Carbendazim 6.2% + Mancozeb 73.8%	Carmanthai 80WP	Thối quả/xoài	Công ty CP Bình Điền MeKong
64	3808.20	Carbendazim 12% + Mancozeb 63%	Saaf 75WP	Đạo ôn/lúa, đốm nâu/lạc, thán thư/điều, mốc sương/dưa hấu	United Phosphorus Ltd
65	3808.20	Carbendazim 150g/l + Propiconazole 150g/l	Dosuper 300 EW	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Đồng Xanh
66	3808.20	Carbendazim 200g/l + Propiconazole 100g/l	Nofatil super 300EW	Khô vằn, lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH - TM Nông Phát
67	3808.20	Carbendazim 150g/l + Tetraconazole (94%) 125g/l	Eminent Pro 125/150SE	Đạo ôn, lem lép hạt, vàng lá, khô vằn/lúa	Isagro S.p.A Centro Uffici S. Siro, Italy
68	3808.20	Carbendazim 450g/kg (30g/kg) + Tricyclazole 50g/kg (720g/kg)	Milvil super 500WP, 750WP	**500WP:** lem lép hạt, vàng lá chín sớm/lúa; vàng lá/lúa **750WP:** đạo ôn/lúa	Công ty CP Hóa Nông Mỹ Việt Đức

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
69	3808.20	Carbendazim 300g/kg + Tricyclazole 450g/kg	Javibean 750WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Nông dược Nhật Việt
70	3808.20	Carbendazim 42% + Tricyclazole 8%	Benzo 50WP	Đạo ôn, vàng lá/lúa	Công ty TNHH Trường Thịnh
71	3808.20	Carbendazim 9.2% + Tricyclazole 5.8% + Validamycin 5%	Carzole 20WP	Khô vằn, đạo ôn/lúa; thối quả, nấm hồng, rỉ sắt/cà phê; thán thư/điều	Công ty CP Nông nghiệp HP
72	3808.20	Carbendazim 50% (60%) + Sulfur 20% (15%)	Vicarben - S 70WP, 75WP	**70WP:** phấn trắng/vải, rỉ sắt/đậu tương **75WP:** phấn trắng/nhãn	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
73	3808.20	Carbendazim 235g/l + Thiram 265g/l	Viram Plus 500 SC	Phấn trắng/xoài	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
74	3808.20	Carbendazim 5% + ∝ - NAA + P_2O_3 + K_2O + N_2 + vi lượng	Solan 5WP	Khô vằn/lúa	Công ty TNHH - TM Thái Nông
75	3808.20	Carpropamid (min 95%)	Arcado 300SC	Đạo ôn/lúa	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
			Newcado 300SC	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH An Nông
76	3808.20	Chaetomium cupreum	Ketomium 1.5 x 10^6 cfu/g bột	Thối rễ, thối thân/cà phê, hồ tiêu; đạo ôn/lúa; héo rũ/cà chua; đốm lá, phấn trắng/cây hồng	Viện Di truyền nông nghiệp

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
77	3808.20	Chaetomium sp 1.5 x 10^6 cfu/ml + Tricoderma sp 1.2 x 10^4 cfu/ml	Mocabi SL	Sưng rễ, héo vàng/bắp cải; héo vàng/cà chua; thối gốc, thối lá/hành tây; vàng lá, lem lép hạt/lúa; thối gốc/hồ tiêu; nấm hồng/cao su	Công ty TNHH Nông Sinh
78	3808.20	Chitosan (Oligo - Chitosan)	Biogreen 4.5 DD	Sương mai/bắp cải, khoai tây; đốm lá, thối đọt/địa lan; thối bẹ/thanh long	Công ty TNHH CN - KT - Sinh Hóa Thái Nam Việt
			Fusai 50 SL	Đạo ôn, bạc lá/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
			Jolle 1SL, 40SL, 50WP	Đạo ôn, lem lép hạt/lúa; tuyến trùng/bí xanh, cà phê, hồ tiêu; thối quả/vải, xoài	Công ty TNHH SX & TM Viễn Khang
			Kaido 50SL, 50WP	Đạo ôn, lem lép hạt/lúa; tuyến trùng/bí xanh, cà phê, hồ tiêu; thối quả/xoài, vải	Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ
			Olisan 10DD	Lem lép hạt, đạo ôn, khô vằn/lúa; thối đen, đốm vòng/bắp cải; phồng lá/chè	Công ty CP Cây trồng Bình Chánh
			Rizasa 3SL	Đạo ôn, lem lép hạt, kích thích sinh trưởng/lúa; thối ngọn, kích thích sinh trưởng/mía; kích thích sinh trưởng/ chè; mốc xám/quả, kích thích sinh trưởng/dâu tây; phấn trắng, rỉ sắt,	Công ty TNHH Phát triển La Ni

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
				kích thích sinh trưởng/đậu Hà lan; mốc sương, kích thích sinh trưởng/ cà chua	
			Stop 5DD, 10DD, 15WP	**5DD:** tuyến trùng/cà rốt, cà chua, thanh long, hoa huệ, xà lách; héo dây, cháy lá, thối rễ, thối gốc/dưa hấu; đạo ôn, khô vằn/lúa **10DD:** đạo ôn, khô vằn/lúa **15WP:** tuyến trùng/cà rốt; sương mai/dưa chuột; đốm nâu, đốm xám, thối búp do nấm bệnh, thối rễ do nấm bệnh và tuyến trùng/chè	Doanh nghiệp Tư nhân TM Tân Quy
			Thumb 0.5SL	Bạc lá, khô vằn, đạo ôn/lúa; phấn trắng/bí xanh; giả sương mai/dưa chuột; sương mai/cà chua; thán thư/ớt	Công ty TNHH CNSH Khải Hoàn
			Tramy 2SL	Tuyến trùng/cải xanh, xà lách, bầu bí, cà phê, hồ tiêu, chè, hoa cúc; tuyến trùng, bệnh héo rũ, lở cổ rễ/cà chua; tuyến trùng, mốc sương/dưa hấu; héo rũ/lạc; đạo ôn, tuyến trùng/lúa; đốm lá/ngô; thối quả/vải, xoài; mốc xám/xà lách	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Vacxilplant 8DD	Đạo ôn, lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH TM - SX Phước Hưng
			Yukio 50SL, 150SL	Đạo ôn, khô vằn, bạc lá, lem lép hạt/lúa; thối đen/bắp cải; thối nhũn/hành	Công ty TNHH MTV Gold Ocean
79	3808.20	Chitosan tan 0.5% + nano Ag 0.1%	Mifum 0.6DD	Đạo ôn, lem lép hạt/lúa	Viện Khoa học vật liệu ứng dụng
80	3808.20	Chitosan 2% + Oligo - Alginate 10%	2S Sea & See 12WP, 12DD	**12WP:** đốm vòng/cà rốt; thối đen vi khuẩn/súp lơ xanh; rỉ sắt/hoa cúc; kích thích sinh trưởng/cải xanh, chè; đốm nâu, đốm xám/chè **12DD:** đốm vòng/cà rốt; thối đen vi khuẩn/bắp cải; rỉ sắt/hoa cúc; kích thích sinh trưởng/cải xanh	Doanh nghiệp Tư nhân TM Tân Quy
81	3808.20	Chitosan 19g/kg (49g/kg) + Polyoxin 1g/kg (1g/kg)	Starone 20WP, 50WP	Đạo ôn, lem lép hạt, vàng lá, khô vằn/lúa; phấn trắng/xoài; lở cổ rễ/bắp cải	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
82	3808.20	Chlorobromo isocyanuric acid (min 85%)	Hỏa tiễn 50 SP	Bạc lá/lúa	Công ty CP BVTV Sài Gòn
83	3808.20	Chlorothalonil (min 98%)	Agronil 75WP	Khô vằn/lúa, sương mai/dưa hấu	Công ty CP Jia Non Biotech (VN)

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Arygreen 75WP, 500SC	**75WP:** đốm vòng/cà chua; sương mại/dưa hấu, vải thiều; đốm lá/hành; thán thư/xoài, điều **500SC:** thán thư/điều, xoài; đốm lá/hành, lạc; giả sương mai/dưa hấu; sương mai/cà chua, vải; chết rạp cây con/ớt	Arysta LifeScience Vietnam Co., Ltd
			Binhconil 75WP	Đốm lá/lạc; đốm nâu/thuốc lá; khô vằn/lúa; thán thư/xoài; ghẻ nhám/cây có múi; thán thư/cao su; mốc sương/dưa hấu; sương mai/vải thiều	Bailing International Co., Ltd
			Cornil 75WP, 500SC	Sương mai/khoai tây	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
			Daconil 75WP, 500SC	**75WP:** phấn trắng/cà chua, hoa hồng, dưa chuột; đốm lá/hành, chè; bệnh đổ ngã cây con/bắp cải, thuốc lá; đạo ôn, khô vằn/lúa; thán thư/vải, ớt, xoài; sẹo, Melanos/cam; mốc sương/khoai tây **500SC:** đốm lá/lạc; thán thư/xoài, dưa hấu, nhãn; sương mai/cà chua; giả sương mai/dưa chuột; đạo ôn, khô vằn, lem lép hạt/lúa; phấn trắng/nho, vải; sẹo, Melanos/cam; mốc sương/khoai tây	SDS Biotech K.K, Japan

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Duruda 75WP	Sương mai/dưa hấu	Dongbu Hitek Co., Ltd
			Forwanil 50SC, 75WP	**50SC:** khô vằn/lúa, rỉ sắt/cà phê **75WP:** đốm vòng/cà chua, đốm nâu/lạc, sương mai/bắp cải	Forward International Ltd
			Rothanil 75WP	Rỉ sắt/lạc	Guizhou CVC INC. (Tổng Công ty Thương mại Zhongyue Quý Châu Trung Quốc)
			Thalonil 75WP	Sương mai/dưa hấu, đốm vòng/cà chua	Long Fat Co., (Taiwan)
84	3808.20	Chlorothalonil 60% + Cymoxanil 15%	Cythala 75WP	Giả sương mai/dưa hấu; phấn trắng/nho; vàng lá do nấm, khô vằn/lúa; rỉ sắt/đậu tương, cà phê; thán thư/xoài	Công ty CP Đồng Xanh
85	3808.20	Chlorothalonil 400g/l + Cymoxanil 40g/l + Metalaxyl 40g/l	Efigo 480SC	Sương mai/cà chua	Công ty CP ENASA Việt Nam
86	3808.20	Chlorothalonil 500g/l + Hexaconazole 50g/l	Tisabe 550 SC	Rỉ sắt/cà phê	Công ty CP Nông nghiệp HP
87	3808.20	Mandipropamid (min 93%) 40g/l + Chlorothalonil 400g/l	Revus opti 440SC	Sương mai/cà chua, mốc sương/dưa chuột, nứt dây/dưa hấu, thán thư/xoài	Syngenta Vietnam Ltd

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
88	3808.20	Chlorothalonil 400g/l + Metalaxyl M 40g/l	Folio Gold 440SC	Mốc sương/hành	Syngenta Vietnam Ltd
89	3808.20	Chlorothalonil 35% + Tricyclazole 45%	Vanglany 80WP	Đạo ôn, khô vằn, lem lép hạt, vàng lá, thối bẹ/lúa; thán thư/xoài; bệnh ghẻ/cam; phấn trắng/dưa hấu	Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yến
90	3808.20	Chlorothalonil 250g/kg + Tricyclazole 500g/kg	Kimone 750WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Nông dược Đại Nông
91	3808.20	Cinmethylin 2% + Tricyclazole 20%	Koma 22WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Trường Thịnh
92	3808.20	Citrus oil	MAP Green 3AS, 6AS, 10AS	**3AS:** sâu xanh da láng/nho; thối búp, bọ xít muỗi/chè; thán thư/ớt, xoài; bọ phấn/cà chua; bọ nhảy/rau cải; sâu cuốn lá/chè; nhện đỏ/dưa chuột; phấn trắng/bầu bí; sâu tơ/bắp cải; bọ trĩ, mốc sương/nho **6AS:** thối búp/chè; thán thư/ớt; bọ trĩ, sâu xanh da láng/nho; phấn trắng/bầu bí; bọ phấn/cà chua; bọ nhảy/cải; sâu tơ/bắp cải; bọ xít muỗi, sâu cuốn lá/chè; nhện đỏ/dưa chuột; mốc sương/nho; thán thư/xoài **10AS:** mốc sương, bọ trĩ, sâu xanh da láng/nho; thán thư/xoài, ớt; thối	Map Pacific PTE Ltd

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
				búp, sâu cuốn lá, bọ xít muỗi/chè; phấn trắng/bầu bí; bọ phấn/cà chua; sâu tơ/bắp cải; bọ nhảy/rau cải; nhện đỏ/dưa chuột	
93	3808.20	Copper citrate (min 99.5%)	Ải vân 6.4SL	Bạc lá, lem lép hạt/lúa; đốm lá/lạc; thán thư/điều	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA
			Heroga 6.4SL	Sưng rễ/bắp cải; lở cổ rễ/bắp cải, đậu tương, lạc, dưa hấu; tuyến trùng/cà rốt, hồ tiêu; bạc lá, đạo ôn/lúa	Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát
94	3808.20	Copper Hydroxide	Ajily 77WP	Sương mai/cà chua, rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH Việt Thắng
			Champion 37.5 FL, 57.6 DP, 77WP	**37.5FL:** thán thư/xoài, bệnh sẹo/cây có múi **57.6DP:** mốc sương/cà chua, phấn trắng/nho **77WP:** thán thư/xoài, nấm hồng/cà phê	Nufarm Asia Sdn Bhn
			Chapaon 770WP	Sẹo/cam	Công ty TNHH TM Bình Phương
			Copperion 77WP	Mốc sương/khoai tây	Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			DuPont™ Kocide® 46.1 DF, 53.8DF, 61.4DF	**46.1 DF:** thán thư/điều; sương mai/cà chua; cháy lá vi khuẩn, thối nhũn/bắp cải; bạc lá/lúa; sương mai/vải **53.8DF:** khô vằn, vàng lá, lem lép hạt/lúa; chảy nhựa thân/dưa hấu; thán thư/xoài; phấn trắng/nho; sương mai/khoai tây; bệnh canker, sẹo, bệnh muội đen/cây có múi; bệnh do Fusarium, thán thư/cà phê; bệnh chết nhanh, thán thư/hồ tiêu **61.4DF:** mốc sương/khoai tây; bệnh sẹo/cây có múi.	DuPont Vietnam Ltd
			Funguran - OH 50WP (BHN)	Mốc sương/khoai tây, vàng lá/hồ tiêu, khô vằn/lúa, rỉ sắt/cà phê	Spiess Urania Agrochem GmbH
			Hidrocop 77WP	Sương mai/cà chua, mốc sương/nho	Doanh nghiệp Tư nhân TM Tân Quy
			Map - Jaho 77WP	Gỉ sắt/cà phê; ghẻ/cam; thán thư/ xoài, dưa hấu	Map Pacific PTE Ltd
			Zisento 77WP	Sẹo/cam	Công ty CP Nicotex
95	3808.20	Copper Oxychloride	Bacba 86WP	Héo rũ cây con/dưa hấu	Công ty TNHH SX - TM Tô Ba

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			COC 85WP	Sương mai/cà chua, bệnh sẹo/cây có múi, thối quả/nhãn	Doanh nghiệp Tư nhân TM Tân Quy
			Đồng cloruloxi 30WP	Sương mai/cà chua	Công ty TNHH Việt Thắng
			Epolists 85WP	Thán thư/cam	Công ty CP Thanh Điền
			Isacop 65.2WG	Bệnh sẹo/cam	Isagro S.p.A Centro Uffici S. Siro, Italy
			PN - Coppercide 50WP	Loét sẹo/cam quýt; sương mai, đốm vòng/cà chua; đốm lá, thối thân/lạc; rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH Phương Nam, Việt Nam
			Romio 300WP	Sương mai/khoai tây	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
			Suppercook 85WP	Đốm lá/cà chua	Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát
			Vidoc 30WP, 50 SC, 80WP	**30WP:** mốc sương/khoai tây **50SC:** mốc sương/cà chua, phấn trắng/chôm chôm **80WP:** giả sương mai/dưa chuột, sương mai/nho, bệnh loét/cây có múi	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
96	3808.20	Copper Oxychloride 29% + Cymoxanil 4% + Zineb 12%	Dosay 45WP	Sương mai/khoai tây	Agria S.A, Bulgaria
97	3808.20	Copper Oxychloride 16% + Kasugamycin 0.6%	New Kasuran 16.6WP	Héo rũ/rau, rỉ sắt/đậu	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
98	3808.20	Copper Oxychloride 45% (45%) + Kasugamycin 2% (5%)	BL. Kanamin 47WP, 50WP	**47WP:** thối nhũn/hành, thán thư/nho **50WP:** phấn trắng/khoai tây, thán thư/cây cảnh	Công ty CP Vật tư NN Tiền Giang
			Kasuran 47WP, 50WP	**47WP:** thán thư/rau, phấn trắng/cây có múi **50WP:** thối vi khuẩn/đậu, Pseudomonas spp/cà phê	Hokko Chem Ind Co., Ltd
99	3808.20	Copper Oxychloride 39% + Mancozeb 30%	CocMan 69WP	Thán thư/ớt, lem lép hạt/lúa	Doanh nghiệp Tư nhân TM Tân Quy
100	3808.20	Copper Oxychloride 43% + Mancozeb 37%	Cupenix 80WP	Mốc sương/khoai tây	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
101	3808.20	Copper Oxychloride 50% + Metalaxyl 8%	Viroxyl 58WP	Sương mai/khoai tây, thối nhũn/rau, phấn trắng/dưa chuột	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
102	3808.20	Copper Oxychloride 60% + Oxolinic acid 10%	Sasumi 70WP	Bạc lá/lúa	Sumitomo Chemical Co., Ltd

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
103	3808.20	Copper Oxychloride 6.6% + *Streptomycin* 5.4%	Batocide 12WP	Bạc lá/lúa, giác ban/bông vải, bệnh loét/cây có múi	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
104	3808.20	Copper Oxychloride 45% + *Streptomycin Sulfate* 5%	K.Susai 50WP	Bạc lá/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
105	3808.20	Copper Oxychloride 10% (17%) + *Streptomycin sulfate* 2% (5%) + Zinc sulfate 10% (10%)	PN - balacide 22WP, 32WP	**22WP:** bạc lá, đốm sọc vi khuẩn/lúa **32WP:** bạc lá, đốm sọc vi khuẩn, đen lép hạt/lúa; bệnh thối lá/cây hoa huệ; bệnh thối hoa/cây hoa hồng; thối nhũn/hành, bắp cải; đốm góc lá/dưa chuột; héo xanh/cà chua, khoai tây	Công ty TNHH Phương Nam, Việt Nam
106	3808.20	Copper Oxychloride 30% + Zineb 20%	Zincopper 50WP	Bệnh loét/cây ăn quả, mốc sương/cà chua, rỉ sắt/cà phê	Công ty CP TST Cần Thơ
			Vizincop 50WP	Đốm lá/rau, mồ hóng (nấm đen)/xoài	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
107	3808.20	Copper Oxychloride 17% + Zineb 34%	Copforce Blue 51WP	Rỉ sắt/cà phê, sương mai/nho	Agria SA, Bulgaria
108	3808.20	Copper Sulfate (Tribasic) (min 98%)	BordoCop Super 12.5WP, 25WP	**12.5WP:** phấn trắng/nho, sương mai/vải **25WP:** bệnh sẹo/cây có múi, sương mai/vải	Doanh nghiệp Tư nhân TM Tân Quy

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Cuproxat 345SC	Rỉ sắt/cà phê, bạc lá/lúa, loét/cam, thối quả do vi khuẩn/xoài	Nufarm Asia Sdn Bhd
			Đồng Hocmon 24.5% crystal	Đốm mắt cua/thuốc lá	Công ty CP Hốc Môn
109	3808.20	Copper Sulfate (Tribasic) 78.520% + Oxytetracyline 0.235% + 2.194% *Streptomycine*	Cuprimicin 500 81WP	Sương mai/cà chua, bạc lá/lúa	Doanh nghiệp Tư nhân TM Tân Quy
110	3808.20	Copper Sulfate Pentahydrate	Super Mastercop 21AS	Thán thư/ớt, thối quả/sầu riêng	Doanh nghiệp Tư nhân TM Tân Quy
111	3808.20	Cucuminoid 5% + Gingerol 0.5%	Stifano 5.5SL	Thối nhũn, sương mai/rau họ thập tự; bạc lá, đốm sọc vi khuẩn/lúa; thối gốc, chết cây con/lạc, đậu đũa; héo xanh, mốc sương, héo vàng, xoăn lá/cà chua, khoai tây; héo xanh, giả sương mai/dưa chuột, bầu bí; đốm lá, thối gốc, bệnh còng/hành; chảy gôm, thối nâu quả/cam, quýt; khô hoa rụng quả/vải; phồng lá, chấm xám/chè; đốm đen, sương mai/hoa hồng	Công ty TNHH Sản phẩm Công nghệ cao

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
112	3808.20	Cuprous Oxide (min 97%)	Norshield 58WP, 86.2WG	**58WP:** vàng lá thối rễ/cà phê **86.2WG:** thán thư/điều, sương mai/cà chua, bạc lá/lúa, gỉ sắt/cà phê, sẹo/ cam, xử lý hạt giống trừ bệnh lúa von/lúa	Nordox Industrier AS
113	3808.20	Coprous oxide 60% + Dimethomorph 12%	Eddy 72WP	Chết nhanh/hồ tiêu	Nordox Industries AS
114	3808.20	Cyazofamid (min 93.5)	Ranman 10 SC	Sương mai/cà chua, nho; giả sương mai/dưa chuột.	Ishihara Sangyo Kaisha Ltd.
115	3808.20	Cymoxanil 30% + Famoxadone 22.5%	DuPont™ Equation® 52.5DF	Sương mai/cà chua, dưa chuột, nho	DuPont Vietnam Ltd
116	3808.20	Cymoxanil 8% + Fosetyl-Aluminium 64%	Foscy 72WP	Nứt thân xì mủ/sầu riêng, phấn trắng/ nho, chết cây con/thuốc lá, chết nhanh/ hồ tiêu, sương mai/cà chua	Công ty CP Đồng Xanh
117	3808.20	Cymoxanil 8% + Mancozeb 64%	Cajet - M10 72WP	Sương mai/cà chua, dưa hấu, nho; chết dây/hồ tiêu; vàng lá/lúa	Công ty CP TST Cần Thơ
			Carozate 72WP	Sương mai/vải	Công ty TNHH Sản phẩm Công nghệ cao
			Cymozeb 72WP	Mốc sương/cà chua	Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			DuPont™ Curzate® - M8 72WP	Chết héo dây/hồ tiêu; sương mai/nho; sương mai/dưa hấu, vải; vàng lá/lúa	DuPont Vietnam Ltd
			Jack M9 72WP	Sương mai/cà chua; lem lép hạt, vàng lá/lúa; nứt thân/dưa hấu; thán thư/nho	Công ty TNHH ADC
			Kozate-TSC M20 72WP	Sương mai/cà chua	Công ty CP Vật tư KTNN Cần Thơ
			Kin - Kin Bul 72WP	Giả sương mai/dưa hấu	Agria S.A, Bulgaria
			Niko 72WP	Sương mai/dưa hấu	Công ty TNHH BMC
			Victozat 72WP	Sương mai/nho, cà chua; vàng lá do nấm/lúa	Công ty TNHH Nhất Nông
			Xanized 72WP	Sương mai/cà chua, vải; mốc sương/ nho, loét sọc mặt cạo/cao su; chết cây con/dưa hấu, xì mủ/cam	Công ty CP Nông nghiệp HP
118	3808.20	Cymoxanil 80g/kg + Mancozeb 640g/kg	Dolphin 720WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Hóa Nông Á Châu
			Jzomil 720WP	Sương mai/cà chua, vàng lá/lúa	Công ty CP Vật tư BVTV Hà Nội

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
119	3808.20	Cymoxanil 60g/kg + Propineb 700g/kg	Tracomix 760WP	Thán thư/xoài; lem lép hạt, vàng lá/lúa	Asiatic Agricultural Industries Pte Ltd.
120	3808.20	Cyproconazole (min 94%)	Bonanza 100 SL	Khô vằn/lúa, rỉ sắt/cà phê, đốm lá/lạc	Syngenta Vietnam Ltd
121	3808.20	Cyproconazole 80g/l + Propiconazole 250g/l	Forlita Gold 330EC	Khô vằn/lúa	Công ty TNHH Phú Nông
			Neutrino 330EC	Khô vằn/lúa	Công ty CP Vật tư KTNN Cần Thơ
			Nevo 330EC	Khô vằn, lem lép hạt, vàng lá/lúa	Syngenta Vietnam Ltd
			Newyo 330EW, 330EC	**330EW:** lem lép hạt/lúa **330EC:** lem lép hạt, vàng lá/lúa	Công ty TNHH An Nông
			Tigh super 330EC	Lem lép hạt, vàng lá/lúa	Công ty TNHH - TM Tân Thành
122	3808.20	Cyproconazole 0.5g/kg (0.5g/l), (20g/l), (10g/kg), (80g/l) + Propiconazole 49.5g/kg (64.5g/l), (130g/l), (250g/kg), (250g/l)	Newsuper 50WP, 65SC, 150EC, 260WG, 330EC	**50WP, 65SC:** vàng lá/lúa **150EC, 260WG:** lem lép hạt/lúa **330EC:** khô vằn/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
123	3808.20	Cyproconazole 80g/l + Propiconazole 260g/l	Protocol 340EC	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH - TM Nông Phát
124	3808.20	Cytokinin (Zeatin)	Etobon 0.56SL	Tuyến trùng/lạc, cà rốt; lở cổ rễ/bắp cải, cải củ; tuyến trùng, thối rễ/chè; thối rễ/hoa hồng	Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát
			Geno 2005 2SL	Tuyến trùng/dưa hấu, bầu bí, cà phê, hồ tiêu, chè, hoa cúc; tuyến trùng, khô vằn/lúa; tuyến trùng, mốc xám/xà lách, cải xanh; héo rũ, tuyến trùng, mốc sương/cà chua; héo rũ/lạc; đốm lá/ngô; thối quả/vải, nho, nhãn, xoài	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA
			Sincocin 0.56SL	Tuyến trùng, nấm/trong đất trồng bắp cải, lạc, lúa	Cali - Parimex. Inc.
125	3808.20	Cytosinpeptidemycin	Sat 4SL	Bạc lá/lúa; khảm, héo xanh/thuốc lá; sương mai, héo xanh, xoăn lá/cà chua; héo xanh/bí đao, hồ tiêu; thối nõn/dứa; đốm lá/hành; loét, chảy gôm/cam; thán thư, thối cuống/nho; thối vi khuẩn/gừng; thán thư/xoài, ớt; nứt thân chảy gôm/dưa hấu; sương mai, phấn trắng, giả sương mai/dưa chuột	Công ty TNHH Nam Bắc

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
126	3808.20	Dầu bắp 30% + dầu hạt bông 30% + dầu tỏi 23%	GC - 3 83DD	Phấn trắng/hoa hồng, đậu que, dưa chuột	Doanh nghiệp Tư nhân TM Tân Quy
127	3808.20	Dẫn xuất Salicylic Acid (Ginkgoic acid 425g/l + Corilagin 25g/l + m - pentadecadienyl resorcinol 50g/l)	Sông Lam 333 50EC	Khô vằn, đạo ôn/lúa; chảy mủ do Phytophthora/cây có múi, lở cổ rễ/hồ tiêu, lở cổ rễ, thân do nấm/cà phê	Công ty TNHH NN Phát triển Kim Long
128	3808.20	Difenoconazole (min 96%)	Domain 25EC	Thán thư/xoài	Công ty TNHH Alfa (Saigon)
			Goldnil 250EC	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Vật tư BVTV Hà Nội
			Kacie 250EC	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Nông dược Việt Nam
			Manduri 25SC	Chấm xám/xoài	Dongbu Hitek Co., Ltd.
			Score 250EC	Phấn trắng, chấm xám, sương mai/nho, táo, xoài; phấn trắng, đốm đen, thán thư, rỉ sắt, giác ban/rau; mốc sương/khoai tây; phấn trắng/cây cảnh, thuốc lá; thán thư/xoài, điều; đốm vòng/cà chua, hành; nứt dây/dưa hấu; muội đen, đốm nâu vòng/thuốc lá; đốm cành/thanh long	Syngenta Vietnam Ltd

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
129	3808.20	Difenoconazole 150g/l + Flusilazole 150g/l	Tecnoto 300EC	Vàng lá/lúa	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
130	3808.20	Difenoconazole 150g/l + Hexaconazole 33g/l + Propiconazole 150g/l	Center super 333EC	Thán thư/vải	Lionchem Co., Ltd.
131	3808.20	Difenoconazole 37g/l + Hexaconazole 63g/l + Tricyclazole 300g/l	Ensino 400SC	Đạo ôn, khô vằn/lúa; rỉ sắt/cà phê	Công ty CP Enasa Việt Nam
132	3808.20	Difenoconazole 100g/kg + Hexaconazole 100g/kg + Tricyclazole 450g/kg	Super tank 650WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng
133	3808.20	Difenoconazole 150g/kg + 400g/kg Isoprothiolane + Propiconazole 150g/kg	Alfavin 700WP	Đạo ôn, lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH - TM Tân Thành
134	3808.20	Difenoconazole 7.5% (7.5%), (15%) + Isoprothiolane 12.5% (12.5%), (25%) + Tricyclazole 20% (20%), (40%)	Bump gold 40SE, 40WP, 80WP	**40SE:** đạo ôn, lem lép hạt, vàng lá/lúa **40WP, 80WP:** đạo ôn, lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH ADC
135	3808.20	Difenoconazole 50g/l (50.5g/l), (150g/l),	Tinitaly surper	**250.5EC:** phấn trắng/hoa hồng **300EC:** khô vằn, lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH An Nông

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
		(150g/l), (250g/l) + Propiconazole 250.5g/l (250g/l), (150g/l), (150g/l) (0.5g/l)	300.5EC, 300.5SE 300EC, 300SE, 250.5EC	**300.5EC:** lem lép hạt/lúa, rỉ sắt/cà phê, đốm lá/lạc **300SE, 300.5SE:** lem lép hạt, vàng lá do nấm/lúa, rỉ sắt/cà phê	
136	3808.20	Difenoconazole 150g/l + Propiconazole 150g/l	Acsupertil 300EC	Lem lép hạt/lúa, rỉ sắt/cà phê, phấn trắng/điều	Công ty TNHH MTV Lucky
			Arytop 300EC	Lem lép hạt/lúa	Arysta LifeScience S.A.S
			Autozole 300EC	Lem lép hạt/lúa	Lionchem Co., Ltd.
			Cure supe 300EC	Lem lép hạt, khô vằn, vàng lá/lúa; thán thư/xoài	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
			Daiwanper 300EC	Lem lép hạt/lúa	Taiwan Advance Science Co., Ltd
			Famertil 300EC	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Sản phẩm Công nghệ cao
			Hotisco 300EC	Lem lép hạt/lúa, đốm lá/đậu tương, rỉ sắt/cà phê	Công ty CP Đồng Xanh
			Iso tin 300EC	Khô vằn /lúa	Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Jasmine 300SE	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Thạnh Hưng
			Jiasupper 300EC	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Jia Non Biotech (VN)
			Kanavil 300EC	Lem lép hạt/lúa	Changzhou Pesticide Group Co., Ltd.
			Kimsuper 300EC	Vàng lá/lúa	Công ty CP Nông dược Đại Nông
			Map super 300EC	Lem lép hạt/lúa; rỉ sắt/cà phê, đậu tương; đốm lá/lạc; thán thư/thanh long, sương mai/vải, phấn trắng/hoa hồng	Map Pacific Pte Ltd
			Ni-tin 300EC	Rỉ sắt/cà phê	Công ty CP Nicotex
			Sagograin 300EC	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP BVTV Sài Gòn
			Scooter 300EC	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yến
			Super-kostin 300EC	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Nông dược Kosvida

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Supertim 300EC	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Việt Thắng
			Tien super 300EC	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Nông dược Điện Bàn Nam Bộ
			Tilbest super 300EC	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Hóa nông Mỹ Việt Đức
			Tilcalisuper 300EC	Lem lép hạt/lúa	Cali - Parimex Inc.
			Tileuro super 300EC	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Khoa học Công nghệ Châu Mỹ
			Tilfugi 300EC	Lem lép hạt, vàng lá, khô vằn/lúa; đốm lá/nhãn, đậu tương; phấn trắng/xoài, rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH - TM Tân Thành
			Tilindia super 300EC	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
			Tilt Super 300EC	Khô vằn, lem lép hạt, vàng lá/lúa; đốm lá/lạc; rỉ sắt/cà phê, đậu tương; đốm lá/chè; đốm đen quả/nhãn; nấm hồng, vàng lá/cao su; khô vằn/ngô	Syngenta Vietnam Ltd
			Tinmynew Super 300EC	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH US.Chemical

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Tittus super 300EC	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP nông dược Việt Nam
			Tstil super 300EC	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
			Uni-dipro 300EC	Khô vằn/lúa	Phesol Industrial Co., Ltd.
137	3808.20	Difenoconazole 150g/l (150g/kg) + Propiconazole 150g/l (150g/kg)	Superone 300EC, 300WP	Khô vằn, lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH ADC
138	3808.20	Difenoconazole 150g/l (200g/l), (222g/lg) + 150g/l (200g/l), (222g/l) Propiconazole	Bretil Super 300EC, 400EC, 444EC	**300EC:** khô vằn, lem lép hạt/lúa **400EC:** lem lép hạt, vàng lá/lúa **444EC:** lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH - TM Nông Phát
139	3808.20	Difenoconazole 15% + Propiconazole 15%	Boom 30EC	Khô vằn/lúa	Công ty TNHH Alfa (Saigon)
			Happyend 30EC	Khô vằn/lúa	Dongbu Hitek Co., Ltd.
			Sunzole 30EC	Lem lép hạt/lúa	Sundat (S) PTe Ltd
140	3808.20	Difenoconazole 150g/l + Propiconazole 160g/l	Nôngiabảo 310EC	Rỉ sắt/cà phê, lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH - TM Thái Phong
141	3808.20	Difenoconazole 150g/l + Propiconazole 170g/l	Canazole super 320EC	Lem lép hạt, vàng lá/lúa; thán thư/xoài; rỉ sắt/cà phê	Công ty CP TST Cần Thơ

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
142	3808.20	Difenoconazole 150g/l + Propiconazole 200g/l	Tiljapane-super 350EC	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ
143	3808.20	Difenoconazole 40g/kg (45g/l), (155g/l), (160g/kg), (150g/l), (250g/kg) + Propiconazole 30g/kg (45g/l) (150g/l), (160g/kg), (200g/l), (500g/kg)	Tiljapane-super 70WP, 90SC, 305SC, 320WP, 350EC, 750WP	**70WP, 90SC:** vàng lá/lúa **305SC, 320WP, 350EC, 750WP:** lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ
144	3808.20	Difenoconazole 200g/l + Propiconazole 200g/l	Atintin 400EC	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH - TM Thái Nông
145	3808.20	Difenoconazole 20g/l + Propiconazole 150g/l + Prochloraz 150g/l	Tilobama 320EC	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ
146	3808.20	Difenoconazole 150g/l + Propiconazole 150g/l + Tebuconazole 50g/l	T-supernew 350EC	Lem lép hạt, khô vằn, vàng lá do nấm/lúa; đốm lá/lạc; rỉ sắt/cà phê, lạc	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
147	3808.20	Difenoconazole 155g/l + Propiconazole 155g/l + Tebuconazole 50g/l	Amicol 360EC	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH - TM Nông Phát
148	3808.20	Difenoconazole 100g/l + Propiconazole 150g/l + Tebuconazole 50g/l	Goltil super 300EC	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
149	3808.20	Difenoconazole 150g/l + Propiconazole 100g/l + Tebuconazole 50g/l	Tilbluesuper 300EC	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Khoa học Công nghệ Châu Mỹ
150	3808.20	Difenoconazole 15% + Tebuconazole 15%	Dasuwang 30EC	Đốm lá/lạc	Dongbu Hitek Co., Ltd.
151	3808.20	Difenoconazole 150g/l + Tebuconazole 150g/l	Tilvilusa 300EC	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Hóa nông Mỹ Việt Đức
152	3808.20	Difenoconazole 30g/kg + Tebuconazole 500g/kg + Tricyclazole 250g/kg	Latimo super 780WG	Thán thư/vải; lem lép hạt, vàng lá/lúa	Công ty TNHH An Nông
153	3808.20	Difenoconazole 150g/l + Tricyclazole 350g/l	Gold-chicken 500SC	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
154	3808.20	Difenoconazole 30g/kg + Tricyclazole 270g/kg	Supergold 300WP	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
155	3808.20	Difenoconazole 150g/kg (g/l) + Tricyclazole 450g/kg (g/l)	Cowboy 600WP, 600SE	**600SE:** đạo ôn/lúa **600WP:** đạo ôn, lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH ADC
156	3808.20	Difenoconazole 150g/kg + Tricyclazole 450g/kg	Dovabeam 600WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV Đồng Vàng
157	3808.20	Difenoconazole 150g/kg + Tricyclazole 460g/kg	Imperial 610WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH - TM Nông Phát

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
158	3808.20	Difenoconazole 150g/kg + Tricyclazole 450g/kg + Cytokinin 2g/kg	Cowboy gold 602WP	Đạo ôn, lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH ADC
159	3808.20	Dimethomorph	Insuran 50WG	Mốc sương/cà chua	Công ty CP BVTV An Giang
			Phytocide 50WP	Giả sương mai/dưa hấu, loét sọc mặt cạo/cao su, chết nhanh/hồ tiêu; sương mai/vải, cà chua	Brightonmax International Sdn Bhd, Malaysia
160	3808.20	Dimethomorph (min 99.1%) 90g/kg + Mancozeb 600g/kg	Acrobat MZ 90/600WP	Sương mai/dưa hấu, cà chua; chảy gôm/cây có múi; chết nhanh/hồ tiêu; thối thân xì mủ/sầu riêng; loét sọc mặt cạo/cao su	BASF Vietnam Co., Ltd.
161	3808.20	Diniconazole (min 94%)	Dana - Win 12.5WP	Rỉ sắt/cà phê, lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA
			Danico 12.5WP	Rỉ sắt/cà phê	Công ty CP Nicotex
			Nicozol 25SC	Lem lép hạt/lúa, rỉ sắt/cà phê, phấn trắng/xoài	Công ty CP Thanh Điền
			Sumi - Eight 12.5WP	Rỉ sắt/cà phê; thối trắng/cao su; lem lép hạt/lúa; phấn trắng/xoài, nho	Sumitomo Chemical Co., Ltd.

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
162	3808.20	Edifenphos (min 87%)	Agrosan 40EC, 50EC	Đạo ôn, khô vằn/lúa	Công ty TNHH Alfa (Saigon)
			Canosan 30EC, 40EC, 50EC	Khô vằn, đạo ôn/lúa	Công ty CP TST Cần Thơ
			Edisan 30EC, 40EC, 50EC	**30EC:** đạo ôn/lúa **40EC, 50EC:** khô vằn, đạo ôn/lúa	Công ty CP BVTV Sài Gòn
			Hisan 40EC, 50EC	Đạo ôn lá, đạo ôn cổ bông/lúa	Công ty CP BVTV An Giang
			Kuang Hwa San 50EC	Đạo ôn/lúa	Kuang Hwa Chemical Co., Ltd
			Vihino 40EC	Khô vằn, đạo ôn/lúa	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
163	3808.20	Edifenphos 20% + Isoprothiolane 20%	Difusan 40EC	Đạo ôn/lúa	Công ty CP BVTV I TW
164	3808.20	Epoxiconazole (min 92%)	Cazyper 125 SC	Khô vằn, lem lép hạt/lúa; rỉ sắt/cà phê	Irvita Plant Protection N.V.
			Opus 75EC, 125 SC	**75EC:** lem lép hạt, khô vằn, vàng lá/lúa, đốm lá/lạc, rỉ sắt/cà phê **125SC:** khô vằn/lúa	BASF Vietnam Co., Ltd.

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
165	3808.20	Erythromycin 5g/kg (min 98%) + 15g/kg Streptomycin sulfate	Apolits 20WP	Vàng lá, bạc lá, đốm sọc/lúa	Công ty CP Trường Sơn
166	3808.20	Ethaboxam (min 99.6%)	Danjiri 10SC	Mốc sương/nho; sương mai/cà chua, dưa chuột, hoa hồng, dưa hấu	Summit Agro International Ltd.
167	3808.20	Eugenol	Genol 0.3DD, 1.2DD	Giả sương mai/dưa chuột, dưa hấu, cà chua, nhãn, hoa hồng; đạo ôn, khô vằn, vàng lá, lem lép hạt/lúa; khô vằn/ngô; đốm lá/thuốc lá, thuốc lào; thối búp/chè; sẹo/cam; thán thư/nho, vải, điều, hồ tiêu; nấm hồng/cao su, cà phê	Guizhou CVC INC. (Tổng Công ty Thương mại Zhongyue Quý Châu Trung Quốc)
			Lilacter 0.3SL	Khô vằn, bạc lá, tiêm lửa, vàng lá, đạo ôn, thối hạt vi khuẩn/lúa; héo xanh, mốc xám, giả sương mai/dưa chuột; mốc xám/cà pháo, đậu tương, hoa lyly; thán thư/ớt; thán thư, sương mai/vải; đốm lá/na; phấn trắng, thán thư/xoài, hoa hồng; sẹo/cam; thối quả/hồng; thối nõn/dứa; thối búp/chè	Công ty TNHH VT NN Phương Đông
			Piano 18EW	Đạo ôn, khô vằn, bạc lá, lem lép hạt, vàng lá/lúa; thán thư/xoài; phấn trắng/nho; thối đen/bắp cải; thối nhũn/hành	Công ty TNHH An Nông

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			PN - Linhcide 1.2 EW	Khô vằn/lúa; mốc sương/cà chua; phấn trắng/dưa chuột; đốm nâu, đốm xám/chè; phấn trắng/hoa hồng	Công ty TNHH Phương Nam, Việt Nam
168	3808.20	Eugenol 2% + Carvacrol 0.1%	Senly 2.1SL	Bạc lá, khô vằn/lúa; phấn trắng/bí xanh; giả sương mai/dưa chuột; sương mai/cà chua; thán thư/ớt	Công ty TNHH Trường Thịnh
169	3808.20	Famoxadone 100g/l (min 97.8%) + Flusilazole 106.7g/l	DuPont™ Charisma® 206.7EC	Xì mủ/cam, đạo ôn/lúa	DuPont Vietnam Ltd
170	3808.20	Fenbuconazole (min 98.7%)	Indar 240F	Khô vằn, lem lép hạt, vàng lá/lúa; thán thư/xoài	Dow AgroSciences B.V
171	3808.20	Fenoxanil (min 95%)	Katana 20SC	Đạo ôn/lúa	Nihon Nohyaku Co., Ltd
172	3808.20	Fenoxanil 5% + Isoprothiolane 30%	Ninja 35EC	Đạo ôn/lúa	Nihon Nohyaku Co., Ltd
173	3808.20	Fenoxanil 200g/kg + Tricyclazole 500g/kg	Map Famy 700WP	Đạo ôn/lúa	Map Pacific Pte Ltd
174	3808.20	Florfenicol 5g/kg (min 99%) + 15g/kg Kanamycin sulfate	Usaflotil 20WP	Đạo ôn, lem lép hạt/lúa	Công ty CP Trường Sơn
175	3808.20	Flusilazole (min 92.5%)	anRUTA 400EC,	**400EC:** lem lép hạt, khô vằn, vàng lá do nấm/lúa, rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH An Nông

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			400EW	**400EW:** lem lép hạt, vàng lá do nấm/lúa, rỉ sắt/cà phê	
			Avastar 40EC	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng
			DuPont™ Nustar® 20DF, 40EC	**20DF:** thán thư/dưa hấu, xoài; lem lép hạt/lúa, phồng lá/chè **40EC:** mốc xám/nho; rỉ sắt/lạc; đạo ôn, khô vằn, vàng lá, lem lép hạt/lúa; vàng lá thối rễ/cam	DuPont Vietnam Ltd
			Hatsang 40EC	Lem lép hạt, vàng lá/lúa; thán thư/dưa hấu	Công ty CP Đồng Xanh
			Isonuta 40EC	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Vật tư KTNN Cần Thơ
			Nôngiaphúc 400EC	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM Thái Phong
			Nuzole 40EC	Lem lép hạt, đạo ôn, khô vằn, vàng lá do nấm/lúa; phấn trắng, chạy dây/dưa hấu; thán thư/xoài; rỉ sắt/cà phê; đốm lá/đậu tương	Công ty TNHH Phú Nông
176	3808.20	Flusilazole 30g/kg + Tebuconazole 500g/kg + Tricyclazole 250g/kg +	Newthivo 780WG	Thán thư/vải	Công ty TNHH An Nông

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
177	3808.20	Flusulfamide (min 98%)	Nebijin 0.3DP	Sưng rễ/cải bắp	Mitsui Chemicals Agro, Inc.
178	3808.20	Flutriafol	Blockan 25SC	Nứt dây chảy nhựa/dưa hấu	Công ty CP BVTV An Giang
			Impact 12.5SC	Rỉ sắt/cà phê; đạo ôn, vàng lá/lúa	Cheminova A/S, Denmark
179	3808.20	Flutriafol 30% + Tricyclazole 40%	Victodo 70WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Nhất Nông
180	3808.20	Flutriafol 300g/kg + Tricyclazole 400g/kg	Fiwin 700WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Minh Long
181	3808.20	Folpet(min 90%)	Folcal 50WP	Xì mủ/cao su	Arysta LifeScience S.A.S
			Folpan 50WP, 50 SC	**50WP:** khô vằn, đạo ôn/lúa **50SC:** khô vằn, đạo ôn/lúa; thán thư/xoài; mốc sương/nho; đốm lá/hành	Makhteshim Chemical Ltd
182	3808.20	Fosetyl Aluminium (min 95%)	Acaete 80WP	Chết nhanh/hồ tiêu	Công ty TNHH - TM Thái Nông
			Agofast 80WP	Chết nhanh/hồ tiêu, đốm lá/thuốc lá	Công ty CP Đồng Xanh
			Aliette 80WP, 800 WG	**80WP:** *Bremia sp*/hồ tiêu, *Pseudoperonospora sp*/cây có múi	Bayer Vietnam Ltd (BVL)

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
				800WG: phấn trắng/dưa chuột; lở cổ rễ/hồ tiêu; lở cổ rễ, thối rễ/cây có múi; sương mai/vải, dưa hấu, khoai tây; thối quả, xì mủ/sầu riêng, ca cao; bạc lá/lúa	
			Alle 800WG	Chết nhanh/hồ tiêu	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
			Alimet 80WP, 80WDG, 90SP	**80WP:** sương mai/điều, khoai tây, xoài; chết nhanh/hồ tiêu; xì mủ/sầu riêng, cam; mốc sương/nho, dưa hấu; thối nõn/dứa; chết cây con/thuốc lá **80WDG:** mốc sương/nho **90SP:** mốc sương/nho, dưa hấu; chết nhanh/hồ tiêu; xì mủ/sầu riêng; đốm lá/thuốc lá	Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát
			Alonil 80WP	Chết nhanh/hồ tiêu	Công ty CP Nicotex
			Alpine 80WP, 80WDG	**80WP:** sương mai/hoa cây cảnh, dưa hấu; chết nhanh/hồ tiêu, xì mủ/cam **80WDG:** thối rễ/dưa hấu, chết nhanh/ hồ tiêu, xì mủ/cam, bạc lá/lúa, mốc sương/nho; thối thân xì mủ/cao su	Công ty CP BVTV Sài Gòn

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			ANLIEN - annong 400SC, 800WP, 800WG, 900SP	**400SC, 800WG, 900SP:** chết nhanh/ hồ tiêu **800WP:** thối thân/hồ tiêu	Công ty TNHH An Nông
			Dafostyl 80WP	Chết nhanh/hồ tiêu; sương mai/nho, dưa hấu; xì mủ/cam	Công ty TNHH TM Việt Bình Phát
			Dibajet 80WP	Chết nhanh/hồ tiêu	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA
			Forliet 80WP	Sương mai/dưa hấu, chết nhanh/hồ tiêu, xì mủ/cam, thối quả/nhãn, cháy lá do vi khuẩn/lúa, nứt thân chảy nhựa/dưa hấu	Công ty TNHH - TM Tân Thành
			Juliet 80WP	Giả sương mai/dưa chuột	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông
			Vialphos 80 SP	Chết nhanh, thối thân/hồ tiêu; chảy gôm/cam	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
183	3808.20	Fosetyl -Aluminium 8% + Mancozeb 72%	Binyvil 80WP	Giả sương mai/dưa chuột; vàng lá, lem lép hạt/lúa; thán thư/xoài	Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yến

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
184	3808.20	Fosetyl-Aluminium 400g/kg + Mancozeb 200g/kg	Anlia 600WG	Chết nhanh/hồ tiêu	Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ
185	3808.20	Fthalide (min 97%)	Rabcide 20SC, 30SC, 30WP	Đạo ôn/lúa	Kureha Corporation
186	3808.20	Fthalide 15% (20%) + Kasugamycin 1.2% (1.2%)	Kasai 16.2SC, 21.2WP	**16.2SC:** đạo ôn/lúa **21.2WP:** đạo ôn, lem lép hạt, vàng lá/lúa; thối đen/bắp cải; thối nhũn/hành	Hokko Chem Ind Co., Ltd
187	3808.20	Fthalide 200g/kg + Kasugamycin 20g/kg	Saicado 220WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Nông dược Việt Hà
188	3808.20	Fugous Proteoglycans	Elcarin 0.5SL	Héo xanh/cà chua, ớt, thuốc lá; thối nhũn/bắp cải; bạc lá/lúa	Công ty CP Nông nghiệp Việt Nam
189	3808.20	Garlic oil 2% + Ningnanmycin 3%	Lusatex 5SL	Bạc lá, lem lép hạt, vàng lá/lúa; héo rũ, sương mai/cà chua; xoăn lá/ớt; phấn trắng/nho; chết nhanh/hồ tiêu; hoa lá/thuốc lá; chết khô/dưa chuột	Công ty TNHH VT NN Phương Đông
190	3808.20	Gentamicin Sulfate 2% + Oxytetracycline Hydrochloride 6%	Avalon 8WP	Bạc lá/lúa, đốm cành/thanh long, Đốm đen xì mủ/xoài, héo xanh vi khuẩn/cà chua, loét/cam	Công ty TNHH - TM ACP
			Lobo 8WP	Bạc lá/lúa	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
191	3808.20	Hexaconazole (min 85%)	Acanvinsuper 200SC	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH MTV Lucky
			Anhvinh 50SC, 100SC, 150SC, 200SC	**50SC, 100SC:** lem lép hạt, vàng lá do nấm/lúa **150SC, 200SC:** lem lép hạt, vàng lá/lúa; rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH US.Chemical
			Annongvin 45 SC, 50 SC, 100SC, 150SC, 200SC, 250SC, 300SC, 400SC, 800WG	**45SC:** lem lép hạt/lúa **50SC, 100SC, 800WG:** khô vằn, lem lép hạt, vàng lá/lúa; rỉ sắt/cà phê **150SC, 300SC:** lem lép hạt, vàng lá/lúa; thán thư/xoài; rỉ sắt/cà phê **200SC, 400SC:** lem lép hạt, vàng lá/lúa; thán thư/xoài; nấm hồng/cà phê **250SC:** lem lép hạt, vàng lá/lúa; thán thư/xoài; nấm hồng/cà phê	Công ty TNHH An Nông
			Antyl xanh 50SC	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát
			Anvil 5SC	Khô vằn, lem lép hạt/lúa; rỉ sắt, nấm hồng, đốm vòng/cà phê; đốm lá/lạc; khô vằn/ngô; phấn trắng/xoài, nhãn;	Syngenta Vietnam Ltd

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
				phấn trắng, đốm đen, rỉ sắt/hoa hồng; lở cổ rễ/thuốc lá; ghẻ sẹo/cam; phấn trắng, vàng lá/cao su	
			Anwinnong 50SC, 100SC	**50SC:** thán thư/xoài; lem lép hạt, vàng lá/lúa, rỉ sắt/cà phê **100SC:** rỉ sắt/cà phê; thán thư/xoài, vải; lem lép hạt, vàng lá/lúa	Zhejiang Ruihe Agrochemical Co., Ltd.
			Atulvil 5SC, 5.55SC, 10EC	**5SC:** rỉ sắt/cà phê; nấm hồng/cao su; đốm lá/lạc; khô vằn, lem lép hạt/lúa **10EC:** lem lép hạt/lúa **5.55SC:** khô vằn/lúa	Công ty CP Thanh Điền
			A-V-T Vil 5SC, 10SC, 30SC, 50SC	**10SC, 30SC, 50SC:** khô vằn/lúa **5SC:** lem lép hạt, khô vằn	Công ty TNHH Việt Thắng
			Awin 100SC	Khô vằn/lúa	Công ty TNHH - TM Thái Phong
			Best-Harvest 5SC, 15SC	**5SC:** khô vằn/lúa **15SC:** rỉ sắt/cà phê	Sundat (S) Pte Ltd
			Bioride 50SC	Lem lép hạt/lúa	Cong ty CP Nông dược Việt Nam
			Callihex 5SC	Khô vằn, vàng lá/lúa; đốm lá/lạc; thán thư/điều; rỉ sắt/đậu tương, cà phê	Arysta LifeScience S.A.S

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Centervin 5SC, 50SC, 100SC, 200SC	**5SC:** khô vằn, lem lép hạt/lúa; nấm hồng/cao su; đốm lá/lạc **50SC, 100SC, 200SC:** lem lép hạt/lúa	Jiangsu Eastern Agrochemical Co., Ltd.
			Chevin 5SC	Khô vằn/lúa, rỉ sắt/cà phê	Công ty CP Nicotex
			Convil 10EC, 10SC	**10EC:** Thán thư/điều, khô vằn/lúa **10SC:** Rỉ sắt/cà phê, lem lép hạt/lúa, thán thư/xoài	Công ty TNHH Alfa (SaiGon)
			Dibazole 5SC, 10SL	**5SC:** khô vằn, lem lép hạt, đạo ôn/lúa; rỉ sắt/cà phê, khô vằn/ngô; đốm lá/lạc, lở cổ rễ/bầu bí **10SL:** lem lép hạt, đạo ôn/lúa; rỉ sắt, đốm vòng/cà phê; rỉ sắt/hoa hồng; lở cổ rễ/bầu bí; đốm lá/lạc, đốm mắt cua/cà phê	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA
			Doctor 5ME	Khô vằn/lúa	Công ty TNHH 1TV DV PTNN Đồng Tháp
			Dovil 5SC, 10SC	**5SC:** khô vằn, lem lép hạt/lúa **10SC:** khô vằn/lúa	Công ty TNHH Thạnh Hưng
			Evitin 50SC	Lem lép hạt/lúa	Nongfeng Agrochem Co., Ltd.

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Forwavil 5SC	Khô vằn/lúa	Forward International Ltd
			Fulvin 5SC, 10SC	**5SC:** khô vằn, lem lép hạt/lúa **10SC:** lem lép hạt/lúa	Lionchem Co., Ltd.
			Goldvil 50SC	lem lép hạt/lúa	Công ty CP Khoa học Công nghệ Châu Mỹ
			Hanovil 5SC, 10SC	**5SC:** khô vằn/lúa **10SC:** thán thư/điều; nấm hồng/cao su; lem lép hạt, vàng lá/lúa; khô vằn/ngô; rỉ sắt/đậu tương	Công ty CP Nông nghiệp HP
			Hecwin 5SC, 550WP	**5SC:** khô vằn, lem lép hạt/lúa; rỉ săt/cà phê **550WP:** khô vằn, lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH ADC
			Hexin 5SC	Khô vằn, vàng lá, lem lép hạt/lúa; rỉ sắt/cà phê	Astec LifeScience Ltd.
			Hexavil 5SC, 6SC, 8SC	**5SC:** khô vằn, lem lép hạt/lúa **6SC:** khô vằn/lúa **8SC:** lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH - TM Nông Phát
			Hosavil 5SC	Khô vằn/lúa, đốm lá/lạc, thán thư/ điều, rỉ sắt/cà phê	Công ty CP Hốc Môn
			Huivil 5SC	Khô vằn/lúa	Huikwang Corporation

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Indiavil 5SC	Lem lép hạt/lúa, thán thư/điều, rỉ sắt/cà phê, nấm hồng/cao su, đốm lá/lạc	Công ty CP Đồng Xanh
			Japa vil 110SC	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Hóa sinh Phong Phú
			JAVI Vil 50SC	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Nông dược Nhật Việt
			Jiavin 5SC	Khô vằn/lúa, rỉ sắt/cà phê, thán thư/điều, nấm hồng/cao su	Công ty CP Jia Non Biotech (VN)
			Joara 5SC	Khô vằn/lúa	Dongbu Hitek Co., Ltd
			Lervil 50SC	Khô vằn/lúa; phấn trắng/xoài; sương mai, phấn trắng/nho	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
			Longanvin 5SC	Khô vằn /lúa	Công ty TNHH MTV Thuốc BVTV Long An
			Mekongvil 5SC	Khô vằn/lúa	Công ty TNHH P - H
			Newvil 5SC	Lem lép hạt/lúa	Cali - Parimex Inc.
			Saizole 5SC	Phấn trắng/nho; nấm hồng/cao su, cà phê; đốm lá/lạc; lem lép hạt, khô vằn/lúa; chết cây con/cà rốt	Công ty CP BVTV Sài Gòn

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Thonvil 5SC, 100SC, 200SC, 250SC, 300SC, 400SC	**5SC, 200SC, 250SC, 300SC, 400SC:** lem lép hạt/lúa **100SC:** khô vằn/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
			Topvil 111SC	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng
			Tungvil 5SC	**5SC:** lem lép hạt, đạo ôn, vàng lá, khô vằn/lúa; đốm lá/đậu tương; rỉ sắt, nấm hồng, thán thư/cà phê; lở cổ rễ/thuốc lá; nấm hồng/cao su; đốm đen/hoa hồng; thán thư/điều **10SC:** lem lép hạt/lúa, rỉ sắt/cà phê, nấm hồng/cao su, thán thư/điều	Công ty CP SX - TM & DV Ngọc Tùng
			Vivil 5SC, 100SC	**5SC:** Lem lép hạt, khô vằn/lúa; rỉ sắt/nho **100SC:** Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
192	3808.20	Hexaconazole 50g/l + Carbosulfan 200g/l	Hiddencard 250EC	Khô vằn, lem lép hạt/lúa	Dongbu Hitek Co., Ltd.
193	3808.20	Hexaconazole 85g/l + Isoprothiolane 115g/l	Thontrangvil 200SC	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
194	3808.20	Hexaconazole 30g/l (30g/l), (30g/l), (20g/kg), (30g/kg) + Isoprothiolane 250g/l (270g/l), (300g/l), (320g/kg), (420g/kg) + Tricyclazole 220g/l (250g/l), (270g/l), (460g/kg), (400g/kg)	Bibiusamy 500SC, 550SC, 600SC, 800WP, 850WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
195	3808.20	Hexaconazole 5% + Kasugamycin 3% + Tricyclazole 72%	Lany super 80WP	Vàng lá/lúa	Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yến
196	3808.20	Hexaconazole 320g/kg + Myclobutanil 380g/kg	Centerbig 700WP	Thán thư/vải	Lionchem Co., Ltd.
197	3808.20	Hexaconazole 240g/kg + Myclobutanil 290g/kg + Thiophanate methyl 247g/kg	Usagold 777WP	Thán thư/vải	Công ty TNHH An Nông
198	3808.20	Hexaconazole 62g/kg + Propineb 615g/kg	Shut 677WP	Vàng lá, lem lép hạt, khô vằn/lúa	Công ty TNHH ADC
199	3808.20	Hexaconazole 35g/l + Sulfur 20g/l	Galirex 55SC	Khô vằn/lúa	Công ty CP Nông dược Việt Thành
200	3808.20	Hexaconazole 20g/kg + Sulfur 100g/kg + Tricyclazole 680g/kg	Grandgold 800WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
201	3808.20	Hexaconazole 30g/kg + Tebuconazole 500g/kg + Tricyclazole 250g/kg	Vatino super 780WG	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH An Nông
202	3808.20	Hexaconazole 50g/kg + Tebuconazole 500g/kg + Tricyclazole 250g/kg	Centernova 800WG	Vàng lá/lúa	Lionchem Co., Ltd
203	3808.20	Hexaconazole 250g/l + Thiophanate methyl 200g/l	Anhteen super 450SC	Vàng lá/lúa	Công ty TNHH An Nông
204	3808.20	Hexaconazole 30g/l + Tricyclazole 220g/l	Bimvin 250SC	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng
			Forvilnew 250SC	Đạo ôn, đốm vằn/lúa; rỉ sắt/đậu tương, cà phê; đốm lá/lạc, đậu tương; thán thư/cà phê	Công ty TNHH Phú Nông
			Hextric 250SC	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Đồng Xanh
			Sun-hex-tric 25SC	Đạo ôn/lúa, rỉ sắt/lạc, thán thư/điều	Sundat (S) Pte Ltd
205	3808.20	Hexaconazole 30g/l (40g/l) + 220g/l (239g/l) Tricyclazole	King-cide 250SC, 279SC	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH - TM Nông Phát

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
206	3808.20	Hexaconazole 30g/l (100g/l), (57g/kg) + Tricyclazole 220g/l (425g/l), (700g/kg)	Siukalin 250SC, 525SE, 757WP	**250SC:** khô vằn, lem lép hạt, đạo ôn/lúa **525SE, 757WP:** đạo ôn, lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH An Nông
207	3808.20	Hexaconazole 125g/l + Tricyclazole 400g/l	Marx 525SC	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Tập đoàn Điện bàn
208	3808.20	Hexaconazole 30g/l + Tricyclazole 250g/l	Donomyl 280SC	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Thạnh Hưng
209	3808.20	Hexaconazole 30g/l (30g/kg) + Tricyclazole 270g/l (770g/kg)	Perevil 300SC, 800WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
210	3808.20	Hexaconazole 50g/l + Tricyclazole 250g/l	Amilan 300SC	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH - TM Thái Nông
211	3808.20	Hexaconazole 50g/l + Tricyclazole 200g/l	Lashsuper 250SC	Đạo ôn, khô vằn/lúa	Công ty TNHH - TM Tân Thành
212	3808.20	Hexaconazole 50g/kg + Tricyclazole 700g/kg + Gibberellic acid 1g/kg	Acseedplus 751WP	Thán thư/vải	Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu
213	3808.20	Imibenconazole (min 98.3%)	Manage 5WP, 15WP	**5WP:** phồng lá/chè; rỉ sắt/đậu tương; thán thư/vải, xoài; đốm đen/hoa hồng; phấn trắng/dưa chuột, dưa hấu, hoa hồng, nho; vàng lá/lúa	Hokko Chem Ind Co., Ltd

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
				15WP: rỉ sắt, đốm lá/lạc; rỉ sắt/đậu xanh	
214	3808.20	Iminoctadine (min 93%)	Bellkute 40WP	Phấn trắng/dưa chuột, hoa hồng, nho; thán thư/xoài, vải; vàng lá/lúa, đốm vòng/hành	Nippon Soda Co., Ltd
215	3808.20	Ipconazole (min 95%)	Jivon 6WP	Xử lý hạt giống trừ bệnh lúa von/lúa	Kureha Corporation
216	3808.20	Iprobenfos (min 94%)	Kian 5GR 10GR, 50EC	Đạo ôn lá, đạo ôn cổ bông/lúa	Công ty CP BVTV An Giang
			Kisaigon 10 H, 50 ND	**10H:** đạo ôn, thối thân/lúa **50ND:** khô vằn, đạo ôn/lúa	Công ty CP BVTV Sài Gòn
			Kitatigi 5 H, 10 H, 50ND	**5H, 10H:** đạo ôn/lúa **50ND:** đạo ôn, thối thân/lúa	Công ty CP Vật tư NN Tiền Giang
			Kitazin 17 G	Đạo ôn, khô vằn/lúa	Kumiai Chem Ind Co., Ltd
			Tipozin 50EC	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH - TM Thái Phong
			Vikita 10 GR, 50EC	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
217	3808.20	Iprobenfos 20% + Isoprothiolane 20%	Vifuki 40EC	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
218	3808.20	Iprobenfos 30% (10g/l), (10g/kg) + Isoprothiolane 15% (390g/l), (390g/kg)	Afumin 45EC, 400EC, 400WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP XNK Nông dược Hoàng Ân
219	3808.20	Iprobenfos 10% + Tricycalzole 10%	Dacbi 20WP	Khô vằn/lúa	Công ty TNHH TM Tùng Dương
220	3808.20	Iprobenfos 14% + Tricyclazole 6%	Lúa vàng 20WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP BVTV Sài Gòn
221	3808.20	Iprobenfos 25g/kg (100g/kg), (88g/kg) + Tricyclazole 500g/kg (750g/kg), (800g/kg)	Superbem 750WP, 850WP, 888WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP VT NN Hoàng Nông
222	3808.20	Iprodione (min 96%)	Cantox - D 35WP, 50WP	**35WP:** lem lép hạt, vàng lá do nấm/lúa; thối gốc/dưa hấu **50WP:** lem lép hạt/lúa, chết ẻo cây con/rau	Công ty CP TST Cần Thơ
			Citione 350SC, 500WP, 700WG	**350SC, 500WP:** lem lép hạt/lúa **700WG:** khô vằn/lúa	Công ty TNHH - TM Tân Thành
			Doroval 50WP	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Thạnh Hưng

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Hạt chắc 50WP	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yến
			Hạt vàng 50WP, 250SC	**50WP:** lem lép hạt/lúa **250SC:** lem lép hạt/lúa, đốm quả/nhãn	Công ty CP BVTV Sài Gòn
			Matador 750WG	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Nông dược Điện Bàn Nam Bộ
			Niforan 50WP	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Nicotex
			Prota 50WP, 750WDG	**50WP:** lem lép hạt, vàng lá, khô vằn/lúa; thối gốc/dưa hấu; héo vàng/đậu tương; sẹo/cam **750WDG:** lem lép hạt, khô vằn/lúa; thối gốc/dưa hấu	Công ty TNHH Phú Nông
			Prozalthai 500SC	Khô vằn/lúa	Makhteshim-Agan (Thailand) Limited.
			Rora 750WP	Lem lép hạt, khô vằn/lúa; đốm lá/đậu tương; thán thư/điều, hồ tiêu	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
			Rorang 50WP	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH - TM ACP

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Rovannong 50WP, 250SC, 500SC, 750 WG	**50WP*:*** khô vằn/lúa **250SC, 500SC, 750WG:** lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH An Nông
			Royal 350 SC, 350WP	Lem lép hạt, khô vằn/lúa.	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông
			Rovral 50WP, 500WG, 750WG	**50WP:** lem lép hạt/lúa; đốm lá/cà chua, dưa hấu, bắp cải, lạc; thán thư/cà phê **500WG:** lem lép hạt, khô vằn/lúa **750WG:** đốm lá/lạc, cà phê; chết cây con/dưa hấu; lem lép hạt, khô vằn/lúa	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
			Tilral 500WP	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
			Viroval 50WP	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
			Zoralmy 50WP, 250SC	Lem lép hạt/lúa	Jiangsu Eastern Agrochemical Co., Ltd.

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
223	3808.20	Iprodione 200g/l, (50g/kg), (251g/kg), (400g/kg), (10g/kg) + Sulfur 300g/l, (500g/kg), (251g/kg) (350g/kg), (800g/kg)	Rollone 500SC, 550WP, 502WP, 750WP, 810WP	**l500SC, 550WP, 502WP, 750WP:** lem lép hạt/lúa **810WP:** vàng lá/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
224	3808.20	Iprodione 50g/kg + Tricyclazole 700g/kg	Bemgold 750WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Vật tư BVTV Hà Nội
225	3808.20	Iprodione 350g/kg + Zineb 250g/kg	Bigrorpran 600WP	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
226	3808.20	Isoprothiolane (min 96%)	Aco one 400EC	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH - TM Thái Nông
			Anfuan 40EC, 40WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH An Nông
			Caso one 40EC	Khô vằn, đạo ôn/lúa	Công ty CP TST Cần Thơ
			Dojione 40EC	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Thạnh Hưng
			Fuan 40EC	Đạo ôn lá, đạo ôn cổ bông/lúa	Công ty CP BVTV An Giang
			Fuannong 400EC	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH US.Chemical

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Fu-army 30WP, 40EC	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Nicotex
			Fuji - One 40EC, 40WP	Đạo ôn/lúa	Nihon Nohyaku Co., Ltd
			Fujy New 40 ND, 400WP, 450ND, 470ND, 500ND	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH - TM Nông Phát
			Fuel - One 40EC	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông
			Funhat 40EC, 40WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Việt Thắng
			Futrangone 40EC	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
			Fuzin 400EC, 400WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
			Iso one 40EC	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Jia-Jione 40EC	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Jia Non Biotech (VN)
			Kara-one 400EC, 400WP	Đạo ôn/lúa	Nongfeng Agrochem Co., Ltd..
			Lumix 40EC	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH - TM Tân Thành
			One - Over 40EC	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH XNK QT SARA
			Vifusi 40EC	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
227	3808.20	Isoprothiolane 50g/l + Propiconazole 250g/l	Tung super 300EC	Lem lép hạt/lúa; đốm lá, rỉ sắt/cà phê	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
228	3808.20	Isoprothiolane 200g/l + Propiconazole 150g/l	Tilred Super 350EC	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Hóa nông Mỹ Việt Đức
229	3808.20	Isoprothiolane 40% + Sulfur 3%	Tung One 430EC	Đạo ôn/lúa	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
230	3808.20	Isoprothiolane 250g/kg + Sulfur 400g/kg	Puvertin 650WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Nông dược Việt Thành

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
231	3808.20	Isoprothiolane 400g/l + Tebuconazole 150g/l	Gold-buffalo 550EC	Khô vằn/lúa	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
232	3808.20	Isoprothiolane 400g/kg + Tricyclazole 400g/kg	Fireman 800WP	Cháy lá/lúa	Công ty CP TST Cần Thơ
233	3808.20	Isoprothiolane 250g/kg + Tricyclazole 400g/kg	Ka-bum 650WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Việt Thắng
234	3808.20	Isoprothiolane 250g/kg + Sulfur 350g/kg + 200.8g/kg Tricyclazole	Bimmy 800.8WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH An Nông
235	3808.20	Isoprothiolane 300g/kg + Sulfur 200g/kg + Tricyclazole 300g/kg	Ricegold 800WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP thuốc BVTV Việt Trung
236	3808.20	Isoprothionale 400g/kg + 100g/kg Thiophanate Methyl + Tricyclazole 200g/kg	Kachiusa 700WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH An Nông
237	3808.20	Isoprothiolane 250g/kg (10g/kg) + Tricyclazole 400g/kg (800g/kg)	Citiusa 650WP, 810WP	Đạo ôn/lúa	Nongfeng Agrochem Co., Ltd.
238	3808.20	Isoprothiolane 250g/kg + Tricyclazole 400g/kg	Downy 650WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH BMC
239	3808.20	Isoprothiolane 266g/kg (460g/kg)+ Tricyclazole 400g/kg (400g/kg)	NP G6 666WP, 860WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM Nông Phát

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
240	3808.20	Isoprothiolane 30% + Tricyclazole 40%	Triosuper 70WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH - TM Tân Thành
241	3808.20	Isoprothiolane 400g/kg (250g/kg), (400g/kg) + Tricyclazole 200g/kg (400g/kg), (400g/kg)	Bump 600WP, 650WP, 800WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH ADC
242	3808.20	Isoprothionale 400g/kg (200g/l) + Tricyclazole 250g/kg (325g/l)	Bom-annong 525SE, 650WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH An Nông
243	3808.20	Isoprothiolane 400g/kg + Tricyclazole 400g/kg	Acfubim 800WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu
			Bim 800WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
244	3808.20	Iprovalicarb 55g/kg + Propineb 612.5g/kg	Melody duo 66.75WP	Mốc sương/nho, dưa hấu, cà chua; sương mai/hành, hoa hồng; thán thư/ớt; sương mai, thán thư/vải	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
245	3808.20	Kanamycin sulfate (min 98%)	Vilidacin 10WP	Khô vằn/lúa	Công ty CP Trường Sơn
246	3808.20	Kasugamycin (min 70%)	Asana 2L	Đạo ôn, khô vằn, bạc lá/lúa; thối nhũn/bắp cải, cải xanh; héo xanh/cà chua; sẹo/cam; thối quả/nhãn, xoài, sầu riêng, vải	Công ty TNHH SX TM Tô Ba

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Bactecide 20AS, 60WP	Bạc lá, đạo ôn/lúa; thán thư/ớt; phấn trắng/bầu bí	Công ty CP Vật tư NN Hoàng Nông
			Bisomin 2SL, 6WP	**2SL:** đạo ôn, bạc lá/lúa; thán thư, sẹo/cam, quýt; thán thư, thối quả/vải, nhãn, xoài; héo rũ, lở cổ rễ/cà chua, bắp cải; thối quả, phấn trắng/nho **6WP:** đạo ôn, bạc lá/lúa; phấn trắng/nho	Bailing International Co., Ltd
			Calistar 20SC, 25WP	**20SC:** đạo ôn/lúa **25WP:** lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ
			Cansunin 2L	Đạo ôn/lúa, bệnh do vi khuẩn/nho	Công ty CP TST Cần Thơ
			Chay bia la 2L	Bạc lá/lúa	Công ty TNHH Thạnh Hưng
			Citimycin 20SL	Đạo ôn, bạc lá/lúa	Lionchem Co., Ltd.
			Fujimin 20SL, 50WP	Đạo ôn, vàng lá, đốm sọc, bạc lá/lúa; chết ẻo cây con/cà chua, đậu trạch, bí xanh, dưa chuột.	Công ty CP Vật tư BVTV Hà Nội
			Fukmin 20SL	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Golcol 20SL, 50WP	Đạo ôn, vàng lá, đốm sọc, bạc lá/lúa; chết ẻo cây con/cà chua, đậu trạch, bí xanh, dưa chuột.	Công ty Cổ phần Nông dược Việt Nam
			Goldkamin 20SL, 30 SL	Đạo ôn, bạc lá/lúa; thối đen/bắp cải; thối nhũn/hành; thán thư /xoài	Công ty TNHH MTV Gold Ocean
			Grahitech 2L, 4L, 4WP	Đạo ôn, bạc lá, vàng lá, lem lép hạt/lúa; thối nhũn/bắp cải, hành; lở cổ rễ/thuốc lá, dưa chuột, dưa hấu, cà chua; bệnh sẹo/cam; thán thư/vải, xoài	Công ty TNHH Sản phẩm Công nghệ cao
			JAVI Min 20SL, 60WP	**20SL:** lem lép hạt/lúa **60WP:** đạo ôn/lúa	Công ty CP Nông dược Nhật Việt
			Kamsu 2L, 4L, 8WP	Đạo ôn, vàng lá, bạc lá, lem lép hạt/lúa; thối nhũn do vi khuẩn/hành, bắp cải; lở cổ rễ/cà chua, dưa chuột, dưa hấu, thuốc lá, thuốc lào; sẹo/cam; thán thư/vải, nhãn, xoài, nho, điều, hồ tiêu.	Công ty TNHH Việt Thắng
			Karide 2SL, 3SL, 6WP	**2SL:** đạo ôn, bạc lá/lúa; thối đen/bắp cải; thối nhũn/hành **3SL, 6WP:** đạo ôn, bạc lá /lúa; thối đen/bắp cải; thối nhũn/hành; thán thư /xoài; phấn trắng/nho	Công ty TNHH An Nông

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Kasugacin 2 SL, 3 SL	**2SL:** lở cổ rễ/bắp cải **3SL:** khô vằn, đạo ôn/lúa; sương mai/dưa chuột	Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát
			Kasumin 2 L	Đạo ôn, đốm sọc, bạc lá, đen lép hạt do vi khuẩn/lúa; thối vi khuẩn/rau, bắp cải; ung thư/cam; đốm lá/lạc	Hokko Chem Ind Co., Ltd
			Kasustar 15SC, 62WP	**15SC :** vàng lá/lúa **62WP:** lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Nông dược Việt Hà
			Kata 2 L	Đạo ôn, bạc lá, lem lép hạt/lúa; thối nhũn/bắp cải; đốm lá/lạc; bệnh loét/cam	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
			Katamin 3L	Đạo ôn, bạc lá/lúa	Công ty TNHH - TM Tân Thành
			Kminstar 20SL, 60WP	Đạo ôn, lem lép hạt/lúa; sẹo/cam; thối vi khuẩn/bắp cải; thối quả/vải, xoài	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
			Fortamin 2 L, 3L, 6WP	**2L:** đạo ôn, đốm nâu, bạc lá/lúa; đốm lá/dưa chuột; thán thư/dưa hấu, xoài; thối nhũn/bắp cải; sẹo/cam **3L, 6WP:** đạo ôn, đốm nâu, bạc lá/lúa; phấn trắng/dưa chuột; thối nhũn/bắp cải; thán thư/xoài; sẹo/cam	Công ty TNHH Phú Nông

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Newkaride 2 SL, 3SL, 6WP	**2L:** đạo ôn, bạc lá/lúa; thối đen/bắp cải; thối nhũn/hành **3SL, 6WP:** đạo ôn, bạc lá/lúa; thối đen/bắp cải; thối nhũn/hành; thán thư/xoài; phấn trắng/nho	Công ty TNHH US.Chemical
			Tabla 20 SL	Bạc lá, đạo ôn/lúa; thối nhũn/bắp cải	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
			Trasuminjapane 2SL, 3SL, 8WP	Đạo ôn, bạc lá, khô vằn, đốm nâu/lúa; thối nhũn/bắp cải; đốm lá/dưa chuột; thán thư/dưa hấu, xoài; loét sẹo vi khuẩn/cam	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
			Saipan 2 SL	Đạo ôn/lúa	Công ty CP BVTV Sài Gòn
			Usakacin 6WP, 30SL	**6WP:** Đạo ôn/lúa **30SL:** Bạc lá/lúa	Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu
247	3808.20	Kasugamycin 20 g/kg + Isoprothiolane 180 g/kg + Tricyclazole 650 g/kg	Tranbemusa 850WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
248	3808.20	Kasugamycin 20 g/kg + Ningnanmycin 48 g/kg	No-vaba 68WP	Bạc lá/lúa	Công ty TNHH Agricare Việt Nam
249	3808.20	Kasugamycin 2g/l (2g/kg) (2g/l) + Ningnanmycin 38g/l (48g/kg), (78g/l)	Linacin 40SL, 50WP, 80SL	**40SL, 80SL:** vàng lá, bạc lá/lúa **50WP:** Vàng lá/lúa	Công ty CP nông dược Việt Nam

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
250	3808.20	Kasugamycin 9g/l (19g/l), (1g/kg), (1g/l), (59 g/kg) + Polyoxin 1g/l (1g/l), (19g/kg), (20g/l), (1g/kg)	Starsuper 10SC, 20SL, 20WP, 21SL, 60WP	Đạo ôn, khô vằn, lem lép hạt, vàng lá, bạc lá/lúa; sẹo/cam; thối quả/vải, xoài; sương mai/cà chua	Công ty TNHH SX & TM Viễn Khang
251	3808.20	Kasugamycin 18g/kg (2g/kg) + 2g/kg (38g/kg) Streptomycin	Sunner 20WP, 40WP	**20WP:** đạo ôn/lúa **40WP:** bạc lá/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
252	3808.20	Kasugamycin 12g/kg + Tricyclazole 250g/kg	Bemsai 262WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
253	3808.20	Kasugamycin 1.2% + Tricyclazole 20%	Kansui 21.2WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Việt Thắng
254	3808.20	Kasugamycin 2% + Tricyclazole 28%	Kabim 30WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP BVTV I TW
255	3808.20	Kasugamycin 2% + Tricyclazole 29%	Hibim 31WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Sản phẩm Công nghệ cao
256	3808.20	Kasugamycin 2% + Tricyclazole 30%	Unitil 32WP, 32WG	**32WP:** đạo ôn, bạc lá/lúa **32WG:** đạo ôn, lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH - TM Tân Thành
257	3808.20	Kasugamycin 2% + Tricyclazole 48%	Daiwantocin 50WP	Đạo ôn/lúa	Taiwan Advance Science Co., Ltd

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
258	3808.20	Kasugamycin 10g/kg + Tricyclazole 790g/kg	Bibojapane 800WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
259	3808.20	Kasugamycin 150g/kg + Tricyclazole 700g/kg	Stardoba 850WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP VT NN Đông Bắc
260	3808.20	Kresoxim-methyl (min 95%)	MAP Rota 50WP	Thán thư/xoài	Map Pacific PTE Ltd
			Sosim 300SC	Đạo ôn/lúa	Anhui Huaxing Chemical Industry Co., Ltd.
261	3808.20	Mancozeb (min 85%)	An-K-Zeb 80WP	Thối quả/vải	Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát
			Annong Manco 80WP, 300SC, 430SC	**80WP:** sương mai/khoai tây **300SC:** lem lép hạt, vàng lá/lúa; rỉ sắt/cà phê **430SC:** rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH An Nông
			Byphan 800WP	Thán thư/vải	Công ty TNHH TM Bình Phương
			Cadilac 80WP	Lem lép hạt/lúa, đốm lá/hoa cây cảnh	Agria S.A, Bulgaria

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Dipomate 80WP, 430SC	**80WP:** sương mai/cà chua, rỉ sắt/cây cảnh, lem lép hạt/lúa **430SC:** lem lép hạt/lúa	Công ty CP BVTV Sài Gòn
			Dithane F - 448 43SC; M - 45 80WP	**43SC:** rỉ sắt/cà phê, lem lép hạt/lúa **80WP:** mốc sương/cà chua, khoai tây; đạo ôn, lem lép hạt/lúa; phấn trắng/nho; rỉ sắt/cà phê	Dow AgroSciences B.V
			Dizeb - M 45 80WP	Đốm lá/lạc, ngô; đạo ôn, khô vằn/lúa; rỉ sắt/cà phê, đậu tương; đốm nâu/thuốc lá; sương mai/khoai tây; thán thư/xoài, vải, dưa hấu; thối quả/nhãn, nho	Bailing International Co., Ltd
			Dove 80WP	Thán thư/xoài	Công ty TNHH ADC
			Forthane 43 SC, 80WP, 330FL	**80WP:** thán thư/bắp cải, đạo ôn/lúa. **43SC, 330FL:** đạo ôn/lúa	Forward International Ltd
			Fovathane 80WP	Sương mai/khoai tây	Công ty TNHH Việt Thắng
			Man 80WP	Thối/rau, rỉ sắt/cà phê, vàng lá/lúa	DNTN TM - DV và Vật tư Nông nghiệp Tiến Nông

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Manozeb 80WP	Phấn trắng/rau, đốm lá/đậu, chết nhanh/hồ tiêu, thán thư/cà phê	Công ty CP Nông dược HAI
			Manthane M 46 37 SC, 80WP	**37SC:** thán thư/xoài **80WP**: sương mai/cà chua	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông
			Manzate® - 200 80WP, 75DF	**80WP:** vàng lá/lúa, thán thư/xoài **75DF:** đốm vòng/cà chua	United Phosphorus Ltd.
			Penncozeb 75 DF, 80WP	**75DF:** thán thư/cây ăn quả, đốm lá/rau **80WP:** thán thư/cây ăn quả, ớt; đốm lá/rau; rỉ sắt/cà phê	United Phosphorus Ltd
			Sancozeb 80WP	Thối quả/cây có múi, phấn trắng/rau	Forward International Ltd
			Thane-M 80WP	Mốc sương/dưa chuột, đốm lá/cây có múi	Chia Tai Seeds Co., Ltd
			Timan 80WP	Thối nhũn/bắp cải, ghẻ/cây có múi	Công ty CP Vật tư NN Tiền Giang
			Tipozeb 80WP	Đạo ôn/lúa, thán thư/xoài, rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH - TM Thái Phong
			Tungmanzeb 800WP	Lem lép hạt/lúa; đốm lá/lạc, ngô; rỉ sắt/lạc, cà phê, ngô; thán thư/điều, xoài	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Unizeb M - 45 80WP	Thán thư/dưa hấu, xoài; rỉ sắt/lạc; vàng lá/lúa; sương mai/cà chua	United Phosphorus Ltd
			Vimancoz 80WP	Đốm lá/rau, thối gốc, chảy mủ/sầu riêng	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
262	3808.20	Mancozeb 48% (64%) + Metalaxyl 10% (8%)	Fortazeb 58WP, 72WP	**58WP:** mốc sương/cà chua **72WP:** loét sọc mặt cạo/cao su, mốc sương/cà chua	Forward International Ltd
263	3808.20	Mancozeb 600g/kg + Metalaxyl 80g/kg	Rorigold 680WG	Sương mai/vải	Công ty TNHH Việt Thắng
264	3808.20	Mancozeb 64% + Metalaxyl 8%	Mancolaxyl 72WP	Loét miệng cạo/cao su; chảy gôm/cây có múi; lem lép hạt/lúa; sương mai/dưa hấu; thối rễ/hồ tiêu; phấn trắng/nho	United Phosphorus Ltd
			Mexyl MZ 72WP	Sương mai/vải thiều, cà chua; thối nõn/dứa; xì mủ/sầu riêng; chết nhanh/hồ tiêu; loét sọc mặt cạo/cao su; vàng lá/lúa	Công ty CP BVTV Sài Gòn
			Ricide 72WP	Sương mai/vải, phấn trắng/nho	Công ty CP BVTV I TW
			Ridozeb 72WP	Sương mai/cà chua	Công ty CP Nông dược HAI
			Rithonmin 72WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Romil 72WP	Mốc sương/cà chua, sương mai/dưa hấu	Rotam Ltd
			Tungsin-M 72WP	Loét miệng cạo/cao su; thán thư/điều; lem lép hạt, vàng lá/lúa; chảy gôm/cam; chết héo/hồ tiêu; phấn trắng/chôm chôm, nho; bệnh sẹo/cây có múi; sương mai/cà chua, bắp cải	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
			Vimonyl 72WP	Sương mai/rau, loét sọc mặt cạo/cao su	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
265	3808.20	Mancozeb 640g/kg (64%) + Metalaxyl 40g/kg (8%)	Rinhmyn 680WP, 720WP	**680WP:** vàng lá/lúa, sương mai/khoai tây, thán thư/dưa hấu **720WP:** sương mai/cà chua, loét miệng cao/cao su, vàng lá do nấm/lúa	Công ty TNHH An Nông
266	3808.20	Mancozeb 640g/kg + Metalaxyl 80g/kg	Zimvil 720WP	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Khoa học Công nghệ Châu Mỹ
267	3808.20	Mancozeb 640g/kg + Metalaxyl - M 40g/kg	Ridomil Gold ® 68WP, 68WG	**68WP:** sương mai/cà chua, khoai tây, vải, dưa hấu, thuốc lá; mốc sương/nho; thối nõn, thối rễ/dứa; vàng lá/lúa; đốm lá và quả/vải thiều; chết cây con/thuốc lá; chảy mủ/cam, sầu riêng; chết nhanh/hồ tiêu; loét sọc mặt cạo/cao su; thán thư/vải thiều, điều, xoài; chết ẻo cây con/lạc	Syngenta Vietnam Ltd

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
				68WG: vàng lá/lúa; thán thư/xoài, điều; sương mai/dưa hấu, cà chua, vải, ca cao; xì mủ/cam; loét sọc mặt cạo/cao su; chết cây con/thuốc lá, lạc; thối nõn/dứa; chết nhanh/hồ tiêu; đốm cành/thanh long; mốc sương/nho	
268	3808.20	Mancozeb 64% + Metalaxyl M 4%	Suncolex 68WP	Sương mai/dưa hấu, loét sọc mặt cạo/cao su, chết nhanh/hồ tiêu, vàng lá/lúa	Sundat (S) PTe Ltd
269	3808.20	Mancozeb 640g/kg + Metalaxyl M 40g/kg	Copezin 680WP	Vàng lá/lúa	Công ty TNHH - TM Tân Thành
			Lanomyl 680WP	Vàng lá/lúa	Công ty TNHH Thạnh Hưng
270	3808.20	Metalaxyl (min 95%)	Acodyl 25EC, 35WP	**25EC:** thối quả/nho **35WP:** nứt thân xì mủ/sầu riêng; héo rũ, chạy dây, sương mai/dưa hấu; thối rễ/hồ tiêu	Công ty TNHH - TM Thái Nông
			Alfamil 25WP, 35WP	**25WP:** thối nhũn, héo/rau **35WP:** chết nhanh/hồ tiêu	Công ty TNHH Alfa (SaiGon)
			Binhtaxyl 25EC	Mốc sương/khoai tây; lở cổ rễ (collar rot), chảy gôm/cây có múi; đốm lá/lạc	Bailing International Co., Ltd

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Foraxyl 25WP, 35WP	**25WP:** thối quả/nho, mốc sương/ khoai tây **35WP:** sương mai/dưa hấu, rỉ sắt/ đậu tương	Forward International Ltd
			Gala-super 350WP	Héo rũ/dưa hấu	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
			Goldsai 350WP	Sương mai/cà chua	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
			Lâmbac 35 SD	Xì mủ/sầu riêng	Công ty TNHH TM Thái phong
			Mataxyl 25WP, 500WDG, 500WP	**25WP:** chết ẻo/lạc, phấn trắng/nho, chết nhanh/hồ tiêu **500WDG:** xì mủ/cam, phấn trắng/bầu bí, chết nhanh/hồ tiêu, loét sọc mặt cạo/cao su **500WP:** chết nhanh/hồ tiêu; héo rũ, sương mai/dưa hấu; sương mai/khoai tây; chết ẻo/lạc; phấn trắng/nho; loét sọc mặt cạo/cao su, xì mủ/sầu riêng	Map Pacific PTE Ltd
			No mildew 25WP	Thối/hồ tiêu, Phytophthora sp/sầu riêng	Chia Tai Seeds Co., Ltd

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Rampart 35SD	Đổ ngã cây con thuốc lá	United Phosphorus Ltd
			Tân Qui - Metaxyl 25WP	Sương mai/vải, thối quả/chôm chôm	Doanh nghiệp Tư nhân TM Tân Quy
			Vilaxyl 35WP	Mốc sương/khoai tây, chết nhanh/hồ tiêu, xì mủ/sầu riêng	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
271	3808.20	Metalaxyl-M	Voces 25WP	Mốc sương/dưa hấu	Jiangsu Baoling Chemical Co., Ltd.
272	3808.20	Metconazole (min 94%)	Anti-fusa 90SL	Khô vằn/lúa	Công ty TNHH Hóa Nông Á Châu
			Ozzova 90SL	Thán thư/vải	Công ty TNHH MTV Lucky
			Provil super 10SL	Xử lý hạt giống trừ bệnh lúa von/lúa	Công ty TNHH - TM Tân Thành
			Workup 9 SL	Lem lép hạt, khô vằn, vàng lá do nấm/lúa	Kureha Corporation
273	3808.20	Metominostrobin (min 97%)	Ringo - L 20 SC	Thán thư/xoài, ớt	Sumitomo Corporation
274	3808.20	Metiram Complex (min 85%)	Polyram 80 DF	Chạy dây/dưa chuột; đốm vòng/cà chua; sương mai/vải thiều, dưa hấu; thán thư/hồ tiêu; thối quả/nhãn; lúa von/lúa	BASF Vietnam Co., Ltd.

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
275	3808.20	Metiram Complex 550g/kg + Pyraclostrobin 50g/kg (min 95%)	Cabrio Top 600WDG	Sương mai/cà chua, đạo ôn/lúa, sương mai/dưa hấu, thán thư/xoài, bệnh sẹo/cam	BASF Vietnam Co., Ltd.
276	3808.20	Metiram complex 650g/kg + Thiamethoxam 150g/kg	Biwonusa 800WP	Xử lý hạt giống trừ bệnh lúa von/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
277	3808.20	Mono and di potassium phosphite	Alexin 500DD	Chết nhanh/hồ tiêu	Công ty TNHH Đạt Nông
278	3808.20	Myclobutanil (min 98%)	Kanaka 50SC, 100SC, 405WP	**50SC:** lem lép hạt/lúa **100SC:** vàng lá, lem lép hạt/lúa **405WP:** thán thư/vải; lem lép hạt, vàng lá/lúa	Công ty TNHH An Nông
279	3808.20	Myclobutanil 30g/kg + Tebuconazole 500g/kg + Tricyclazole 250g/kg	Sieutino 780WG	Thán thư/vải	Công ty TNHH An Nông
280	3808.20	Ningnanmycin	Annongmycin 80SL	Bạc lá, lem lép hạt/lúa; thán thư/xoài; phấn trắng/nho	Công ty TNHH An Nông
			Bonny 4SL	Chết cây con/lạc, bạc lá/lúa	Công ty CP Nông dược HAI
			Cosmos 2SL	Bạc lá, khô vằn, vàng lá/lúa; hoa lá, xoăn lá, thán thư/ớt; phấn trắng, thối rễ, khô dây/bí xanh; phấn trắng, giả	Công ty TNHH CNSH Khải Hoàn

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
				sương mai/dưa chuột; hoa lá/thuốc lá; sương mai, xoăn lá/cà chua	
			Diboxylin 2 SL, 4SL, 8SL	**2SL:** đạo ôn, khô vằn, bạc lá, lem lép hạt, thối mạ, hoa cúc, lúa von/lúa; mốc xám, đốm lá/bắp cải, cải xanh; héo rũ, lở cổ rễ/cà chua; sương mai/dưa hấu, bầu bí; héo rũ/đậu tương, lạc, cà phê; thán thư/cam, chanh; thối quả/xoài, vải, nhãn, nho; vàng lá/hoa cúc; thán thư, phấn trắng, thối nhũn/nho; thán thư, phấn trắng/xoài; thối nhũn/tỏi, hành; khô bông, thán thư/điều; rụng quả, rỉ sắt/cà phê; chết chậm, chết nhanh/hồ tiêu **4SL, 8SL:** đốm lá, sương mai, héo rũ/bắp cải, cải xanh, cà chua, bí đao; lở cổ rễ, khô thân/dưa hấu; thán thư/ớt; héo rũ /lạc; thán thư, sẹo/cam, chanh; thối quả/nho, xoài; phồng lá/chè; thối mạ, hoa cúc, lúa von/lúa; thán thư, phấn trắng/nho, xoài; thối nhũn/hành, tỏi; khô bông, thán thư/điều; rụng quả, rỉ sắt/cà phê; chết chậm, chết nhanh/hồ tiêu	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Ditacin 8L, 10WP	**8L:** héo rũ, bệnh khảm, bệnh sáng gân/thuốc lá; sương mai/cà chua; bạc lá, vàng lá/lúa; thối nõn/dứa; héo xanh/lạc, cà chua, dưa chuột, bí xanh **10WP:** vàng lá/lúa; khảm/thuốc lá; héo rũ/lạc	Công ty TNHH Nông Sinh
			Jonde 3SL	Cháy bìa lá/lúa	Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng
			Kozuma 3SL, 5WP, 8SL	**3SL, 5WP, 8SL:** khô vằn, đạo ôn, bạc lá, vàng lá, lem lép hạt lúa /lúa; vàng lá/hoa cúc; xoăn lá/ớt; sương mai/dưa hấu; loét/cam; héo khô/bí xanh; khảm, héo rũ/thuốc lá; héo rũ/cà phê, đậu tương, lạc; thối quả/xoài, nho, nhãn, vải; lở cổ rễ, héo rũ/cà chua **8SL:** thối nhũn/hành, tỏi; chết nhanh, chết chậm/hồ tiêu	Công ty CP Nông nghiệp HP
			Kufic 80SL	Héo xanh/cà chua, bạc lá/lúa	Công ty CP Đầu tư TM & PT NN ADI
			Lincolnusa 15WP, 81SL	**15WP:** bạc lá/lúa **81SL:** bạc lá/lúa, thối nhũn/hành	Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Molbeng 2SL, 4SL, 8SL	**2SL:** bạc lá/lúa, héo rũ/cà chua; sương mai/dưa hấu; thối quả/xoài, vải **4SL:** bạc lá/đạo ôn, lem lép hạt/lúa; mốc xám/bắp cải; sương mai, lở cổ rễ/cà chua; sương mai/dưa hấu, bí xanh; thối quả /vải, xoài **8SL:** bạc lá, đạo ôn, khô vằn/lúa; héo rũ, lở cổ rễ/cà chua; sương mai/bí xanh, dưa hấu; thán thư, thối quả/xoài; mốc xám/nho	Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát
			Niclosat 2SL, 4SL, 8SL	Khô vằn, bạc lá/lúa; lở cổ rễ/lạc, đậu đỗ, cải bắp; khô cành/cà phê; lở cổ rễ, sương mai/cà chua; khô vằn/ngô; thối gốc/khoai tây, bí xanh; xoăn lá/ớt; hoa lá/thuốc lá; nấm hồng/cao su	Công ty TNHH Sản phẩm Công nghệ cao
			Ningnastar 30SL, 40SL, 50WP, 80SL	**30SL, 50WP, 80SL:** vàng lá, đạo ôn, khô vằn/lúa; phấn trắng/dưa chuột **40SL:** Vàng lá/lúa	Công ty CP Vật tư NN Hoàng Nông
			Romexusa 2SL, 20WP, 82SL	**2SL:** phấn trắng/đậu tương **20WP, 82SL:** bạc lá/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Somec 2 SL	Bệnh hoa lá/thuốc lá; bệnh hoa lá, xoăn lá/ớt; bạc lá, vàng lá/lúa; thối rễ, khô dây/bí xanh; phấn trắng/dưa chuột; sương mai/cà chua	Công ty TNHH Trường Thịnh
			Sucker 2SL, 4SL, 8SL	Đạo ôn, khô vằn, bạc lá, lem lép hạt, thối mạ, lúa von/lúa; thán thư /cam; mốc xám, đốm lá/bắp cải; héo rũ, lở cổ rễ/cà chua; thối quả, phấn trắng/xoài; rỉ sắt/cà phê; thối nhũn/hành, tỏi; khô bông/điều	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
			Supercin 20SL, 40SL, 50WP, 80SL	Khô vằn, đạo ôn, vàng lá, lem lép hạt, bạc lá/lúa; giả sương mai/cà chua, dưa chuột, bầu bí; thối nhũn/bắp cải.	Công ty CP nông dược Việt Nam
			Supermil 20SL, 40SL, 50WP, 80SL	Đạo ôn, vàng lá, đốm sọc, bạc lá/lúa; chết ẻo cây con/cà chua, dưa chuột, đậu trạch, bí xanh; thối nhũn/bắp cải.	Công ty CP Vật tư BVTV Hà Nội
			Thaiponbao 40SL	Phấn trắng/nho	Công ty TNHH – TM Thái Phong
281	3808.20	Ningnanmycin 10g/kg + Tricyclazole 790g/kg	Vitaminusa 800WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
282	3808.20	Oligo – Alginate	M.A Maral 10DD,	**10DD:** đốm vòng/cà rốt; kích thích sinh trưởng/chè	Doanh nghiệp Tư nhân TM Tân Quy

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			10WP	**10WP:** kích thích sinh trưởng/bắp cải, cà rốt, cây hoa cúc	
283	3808.20	Oligo – sacarit	Olicide 9DD	Rỉ sắt/chè, sương mai/bắp cải, chết nhanh (héo rũ)/hồ tiêu, đạo ôn/lúa	Viện Nghiên cứu Hạt nhân
284	3808.20	Oligosaccharins	Tutola 2.0AS	Sương mai/cà chua; chấm xám/chè; rỉ sắt/hoa cúc; đạo ôn/lúa	Công ty CP BVTV I TW
285	3808.20	Oxine Copper (min 99%)	Cadatil 33.5 SC	Cháy bìa lá/lúa	Công ty TNHH TM Anh Thơ
286	3808.20	Oxolinic acid (min 93%)	Oka 20WP	Bạc lá/lúa	Công ty CP SX – TM – DV Ngọc Tùng
			Sieu tar 20WP	Bạc lá/lúa	Công ty TNHH Thạnh Hưng
			Starner 20WP	Lem lép hạt, bạc lá/lúa; thối nhũn/ bắp cải	Sumitomo Chemical Co., Ltd.
287	3808.20	Oxolinic acid 500g/kg + Salicylic acid 100g/kg + Thiophanate Methyl 180g/kg	Shanersuper 780WP	Thán thư/vải	Công ty TNHH An Nông
288	3808.20	Oxytetracyline	Usastano 500WP	Vàng lá/lúa	Công ty TNHH An Nông

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
289	3808.20	Oxytetracycline 50g/kg + *Streptomycin* 50g/kg	Miksabe 100WP	Bạc lá, đốm sọc vi khuẩn, lem lép hạt, vàng lá/lúa; héo xanh/cà chua; loét, sẹo/cam; héo rũ cây con/thuốc lá; đốm lá/dưa chuột; héo cây con/dưa hấu; héo rũ cây con, phấn trắng/cà phê; thối hoa/hoa hồng; thối gốc/hoa ly; héo rũ/hoa cúc; thối nhũn, thối đen gân lá/bắp cải; thối quả/cà chua	Công ty CP TM BVTV Minh Khai
290	3808.20	Oxytetracycline hydrochloride 55% + Streptomycin Sulfate 35%	Marthian 90SP	Héo xanh/cà chua	Công ty CP Nông nghiệp Thiên An
291	3808.20	*Paecilomyces lilacinus*	Palila 500WP (5 x 10^9cfu/g)	Bệnh do tuyến trùng gây ra trên cà rốt, cà chua, hồ tiêu, lạc, thuốc lá, cà phê	Công ty TNHH Nông Sinh
292	3808.20	Pencycuron (min 99%)	Alfaron 25WP	Khô vằn/lúa, chết rạp cây con/đậu tương	Công ty TNHH Alfa (SaiGon)
			Baovil 25WP	Khô vằn/lúa, lở cổ rễ/hoa	Kuang Hwa Chemical Co., Ltd
			Forwaceren 25WP	Khô vằn/lúa, đổ ngã cây con/khoai tây	Forward International Ltd
			Helan 25WP	Khô vằn/lúa	Công ty CP Nông dược HAI

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Luster 250 SC	Khô vằn/lúa	Công ty CP BVTV Sài Gòn
			Monceren 250 SC	Khô vằn/lúa, bệnh do Rhizoctonia solani/bông vải, chết ẻo/lạc	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
			Moren 25WP	Khô vằn/lúa, chết ẻo cây con/rau	Công ty CP BVTV I TW
			Vicuron 25WP, 250 SC	**25WP:** khô vằn/lúa, lở cổ rễ/rau **250SC:** khô vằn/lúa, lở cổ rễ/bông vải	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
293	3808.20	Phos phorous acid	Agri - Fos 400	Bệnh do nấm Phythophthora/sầu riêng; chết nhanh, vàng lá thối rễ/hồ tiêu	Công ty phát triển CN sinh học (DONA- Techno)
			Herofos 400 SL	Mốc sương/nho, tuyến trùng/hồ tiêu	Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát
294	3808.20	Polyoxin complex (min 31%)	Polyoxin AL 10WP	Đốm lá/hành	Kaken Pharmaceutical Co., Ltd, Japan
295	3808.20	Polyoxin B	Caligold 20WP	Bạc lá/lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Ellestar 1AS, 1WP, 3AS, 10WP, 20WP, 40WP	**1AS:** khô vằn/lúa; đốm lá/lạc **1WP:** sương mai/cà chua; đạo ôn/lúa **3AS:** phấn trắng/bầu bí **10WP:** phấn trắng/bầu bí; bạc lá, khô vằn/lúa; đốm lá/lạc; sương mai/cà chua **20WP, 40WP:** đạo ôn, lem lép hạt, vàng lá, khô vằn/lúa; phấn trắng/xoài; lở cổ rễ/bắp cải; sương mai/cà chua	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
296	3808.20	Polyphenol chiết suất từ cây núc nắc (*Oroxylum indicum)* và lá, vỏ cây liễu (*Salix babylonica)*	Chubeca 1.8SL	Thán thư, héo rũ/ớt; thối nhũn/cải xanh; lở cổ rễ/bắp cải; khô vằn, lem lép hạt, bạc lá/lúa	Trung tâm nghiên cứu và phát triển công nghệ hóa sinh
297	3808.20	Prochloraz (min 97%)	Agrivil 250EC	Khô vằn/lúa	Công ty TNHH Việt Thắng
			Atilora 48EC	Lem lép hạt/lúa	Asiagro Pacific Ltd
			Dailora 25EC	Lem lép hạt/lúa	Taiwan Advance Science Co., Ltd
			Mirage 50WP	Đốm vòng/cà chua, thán thư/hồ tiêu	Makhteshim Chemical Ltd
			Nizonix 25EC	Đốm khô lá/hành	Công ty CP Nicotex

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Octave 50WP	Khô vằn/lúa	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
			Talent 50WP	Thán thư/xoài, cà phê, vải	Công ty TNHH Alfa (SaiGon)
298	3808.20	Prochloraz-Manganese complex	Trinong 50WP	Khô vằn/lúa	Công ty TNHH Hóa Nông Á Châu
299	3808.20	Prochloraz 400g/l + Propiconazole 90g/l	Picoraz 490EC	Lem lép hạt, đạo ôn/lúa; đốm lá/lạc	Irvita Plant Protection N.V.
300	3808.20	Propamocarb. HCl (min 97%)	Proplant 722 SL	Nấm trong đất/hồ tiêu	Công ty TNHH Kiên Nam
			Treppach Bul 607SL	Chết nhanh/hồ tiêu, sương mai/dưa chuột	Agria S.A, Bulgaria
			Zamil 722 SL	Mốc sương/nho	Công ty CP Nicotex
301	3808.20	Propiconazole (min 90%)	Acvizol 250EC	Lem lép hạt/lúa, rỉ sắt/cà phê, đậu tương	Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu
			Agrozo 250EC	Thối thân, lem lép hạt/lúa; thán thư/xoài	Công ty TNHH Alfa (Saigon)

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Albutul 250EC	Khô vằn/lúa	Atul Limited, India
			Bumper 250EC	Khô vằn/lúa, rỉ sắt/cà phê	Makhteshim Chemical Ltd
			Canazole 250EC	Lem lép hạt/lúa, rỉ sắt/đậu tương	Công ty CP TST Cần Thơ
			Catcat 250EC	Khô vằn, lem lép hạt, vàng lá/lúa; phấn trắng/nhãn	Công ty CP Nông dược HAI
			Fordo 250EC	Khô vằn/lúa, đốm nâu/xoài	Forward International Ltd
			Lunasa 25EC	Lem lép hạt/lúa, rỉ sắt/cà phê	Công ty CP BVTV Sài Gòn
			Starsai 300EC	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Vật tư BVTV Hà Nội
			Tien sa 250EC	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA
			Tilusa super 250EC; 300EC	**250EC:** lem lép hạt/lúa, thối quả/xoài **300EC:** lem lép hạt, đạo ôn/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
			Tilt 250EC	Lem lép hạt/lúa, rỉ sắt/cà phê	Syngenta Vietnam Ltd

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Tinmynew 250EC, 250EW, 500WDG	**250EC, 500WDG:** khô vằn/lúa **250EW:** lem lép hạt, vàng lá do nấm/lúa; rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH US.Chemical
			Tinix 250EC	Lem lép hạt/lúa, rỉ sắt/cà phê, thán thư/xoài	Công ty TNHH Sản phẩm Công Nghệ Cao
			Tiptop 250EC	Lem lép hạt/lúa, rỉ sắt/cà phê	Công ty CP BVTV I TW
			Vitin New 250EC	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
302	3808.20	Propiconazole 100g/l (125g/l) + 25g/l (100g/l) Tebuconazole	Farader 125EW, 225EW	**125EW:** khô vằn, lem lép hạt/lúa **225EW:** khô vằn/lúa	Công ty TNHH - TM Nông Phát
303	3808.20	Propiconazole 150g/l +Tebuconazole 150g/l	Folitasuper 300EC	Lem lép hạt, đốm nâu, khô vằn/lúa; đốm lá/đậu tương, lạc; rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH Phú Nông
			TEPRO - Super 300EC	Lem lép hạt/lúa, thán thư/điều	Công ty TNHH Hóa nông Hợp Trí
			Tilgol super 300EC	Lem lép hạt, vàng lá/lúa; đốm lá/lạc, rỉ sắt/cà phê	Công ty CP Vật tư BVTV Hà Nội
304	3808.20	Propiconazole 34.5g/l (125g/l) + Tricyclazole 500.5g/l (400g/l)	Filyannong super 525SE, 535SE	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH An Nông

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Newlia Super 525 SE, 535SE	**525 SE:** đạo ôn/lúa **535SE:** đạo ôn, lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH US.Chemical
305	3808.20	Propiconazole 125g/l + Tricyclazole 400g/l	Fao-gold 525 SE	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH - TM Nông Phát
			Filia 525 SE	Đạo ôn/lúa	Syngenta Vietnam Ltd
			Novazole 525SE	Đạo ôn/lúa	Lionchem Co., Ltd.
			Tillage - super 525SE	Lem lép hạt, đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Việt Thắng
306	3808.20	Propiconazole 30g/kg + Tricyclazole 720g/kg	Novazole 750WG	Đạo ôn/lúa	Lionchem Co., Ltd.
307	3808.20	Propiconazole 55g/l + Tricyclazole 500g/l	Bumrosai 555SE	Đạo ôn/lúa	Công ty CP ND Quốc tế Nhật Bản
308	3808.20	Propiconazole 400g/kg (125g/l) + Tricyclazole 25g/kg (400g/l)	Rocksai super 425WP, 525SE	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
309	3808.20	Propiconazole 125g/l + Tricyclazole 450g/l	Finali 575 SE	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
310	3808.20	Propiconazole 130g/l + Tricyclazole 450g/l	Dotalia 580SC	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Thạnh Hưng
311	3808.20	Propiconazole 150g/l + Tricyclazole 400g/l	Bimtil 550 SE	Đạo ôn, lem lép hạt, vàng lá/lúa	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
			TilBem Super 550SE	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
			Tilbis super 550SE	Đạo ôn/lúa	Công ty CP nông dược Việt Nam
			Tilmil super 550SE	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Hóa Nông Mỹ Việt Đức
312	3808.20	Propineb (min 80%)	Aconeb 70WP	Thán thư/xoài; mốc sương/nho; lem lép hạt, vàng lá do nấm/lúa; sương mai/dưa chuột	Công ty CP Đồng Xanh
			Afico 70WP	Thán thư/xoài	Công ty CP Nicotex
			Alphacol 700WP	Thán thư/xoài, phấn trắng/nho	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Antracol 70WP, 70WG	**70WP:** đốm lá/bắp cải, đậu tương, lạc, hồ tiêu; mốc xám/thuốc lá; lở cổ rễ/hành; thán thư/xoài, cà phê, điều, chè, thanh long; sương mai/nho, dưa chuột; cháy sớm/cà chua; đốm vòng khoai tây; khô vằn, đạo ôn, lem lép hạt, vàng lá/lúa; đốm quả/cam; đốm lá, rỉ sắt, khô vằn/ngô; sương mai/vải **70WG:** thán thư/xoài, sương mai/nho, vàng lá do nấm/lúa	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
			Doremon 70WP	Sương mai/khoai tây; vàng lá, lem lép hạt/lúa; thán thư/xoài	Công ty TNHH An Nông
			Newtracon 70WP	Thán thư/xoài, cà phê; đạo ôn/lúa; sương mai/dưa hấu; đốm lá/bắp cải, xoài; mốc sương/nho; vàng lá do nấm/lúa	Công ty TNHH - TM Tân Thành
			Nofacol 70WP	Lem lép hạt/lúa, thán thư/xoài	Công ty TNHH - TM Nông Phát
			Nova 70WP	Thán thư/xoài, vàng lá/lúa	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông
			Pylacol 700WP	Đốm lá/cần tây	Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Sienna 70WP	Vàng lá/lúa	Công ty TNHH Nam Bộ
			Startracon 70WP	Vàng lá do nấm/lúa	Công ty TNHH Thạnh Hưng
			Strancolusa 70WP	Thán thư/cà phê; vàng lá/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
			Tobacol 70WP	Vàng lá/lúa, mốc sương/nho, thán thư/xoài	Công ty TNHH SX - TM Tô Ba
			Zintracol 70WP	Thán thư/xoài, cà phê; vàng lá do nấm, đạo ôn, lem lép hạt/lúa; sương mai/dưa chuột; đốm lá/bắp cải; phấn trắng/nho	Công ty TNHH Hóa Nông Á Châu
			Webi 70WP	Thán thư/xoài	Bayer Vietnam Ltd.
313	3808.20	Propineb 500g/kg Tebuconazole 250g/kg	Natisuper 750WG	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ
314	3808.20	Protein amylose	Vikny 0.5SL	Thối nhũn/bắp cải; thán thư/ớt, dưa hấu; bạc lá/lúa	Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yến

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
315	3808.20	*Pseudomonas fluorescens*	B Cure 1.75WP	Đốm nâu, đốm gạch, lúa von, khô đầu lá, thối bẹ, đạo ôn, khô vằn/lúa; đốm lá, giả sương mai, lở cổ rễ/đậu tương; lở cổ rễ/cà chua, ớt; mốc xám/nho	Brightonmax International Sdn Bhd, Malaysia
316	3808.20	Quaternary Ammonium Salts	Physan 20L	Bạc lá/lúa; xì mủ/dưa hấu; rêu hại thân, cành/cam; loét lá trước khi ra hoa/cam; lúa von/lúa	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
317	3808.20	Saisentong (min 95%)	Visen 20SC	Bạc lá, vàng lá/lúa	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
318	3808.20	Salicylic Acid	Exin 4.5 HP	(Exin R): đạo ôn, bạc lá/lúa (Phytoxin VS): héo tươi/cà chua	Công ty TNHH ứng dụng công nghệ Sinh học
319	3808.20	*Streptomyces lydicus* WYEC 108	Actinovate 1SP	Vàng lá, thối thân, lem lép hạt/lúa; thán thư, mốc xám, thối nứt trái do vi khuẩn, thối thân, thối rễ/nho, dâu tây; sương mai, phấn trắng, thán thư, nứt dây chảy nhựa/dưa hấu, dưa chuột, bầu bí; thối nhũn do vi khuẩn, thối thân, thối rễ, phấn trắng, mốc xám, đốm vòng/hoa cây cảnh; héo rũ do vi khuẩn, thán thư, thối trái/khoai tây, cà chua, ớt, bắp cải; thán thư, phấn trắng, ghẻ loét, thối trái, xì mủ	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
				thân, vàng lá, thối rễ/cây có múi, sầu riêng, xoài, nhãn, vải	
320	3808.20	*Streptomyces lydicus* WYEC 108 1.3% + Fe 21.9% + Humic acid 47%	Actino - Iron 1.3SP	Vàng lá, thối thân, lem lép hạt/lúa; thán thư, mốc xám, thối nứt trái do vi khuẩn, thối thân, thối rễ/nho, dâu tây; sương mai, phấn trắng, thán thư, nứt dây chảy nhựa/dưa hấu, dưa chuột, bầu bí; thối nhũn do vi khuẩn, thối thân, thối rễ, phấn trắng, mốc xám, đốm vòng/hoa cây cảnh; héo rũ do vi khuẩn, thán thư, thối trái/khoai tây, cà chua, ớt, bắp cải; thán thư, phấn trắng, ghẻ loét, thối trái, xì mủ thân, vàng lá, thối rễ/cây có múi, sầu riêng, xoài, nhãn, vải	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
321	3808.20	*Streptomycin sulfate*	Acstreptocin-super 40T	Vàng lá/lúa, thối nhũn/bắp cải	Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu
			Goldnova 200WP	Vàng lá/lúa, bạc lá/lúa, thối nhũn/xà lách	Công ty TNHH An Nông
			Kaisin 50WP, 100WP	**50WP:** Bạc lá, lem lép hạt/lúa; loét/cam **100WP:** Thối nhũn/bắp cải, bạc lá/lúa	Công ty TNHH Việt Thắng
			Minotajapane 50WP	Vàng lá/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Poner 40T, 40SP	Thối nhũn/bắp cải	Công ty TNHH SX - TM - DV Tô Đăng Khoa
			Stepguard 40T, 50SP, 100SP	Thối nhũn/bắp cải; bạc lá/lúa	Công ty CP Vật tư NN Hoàng Nông
			Supervery 50WP	Đạo ôn, lem lép hạt, vàng lá, bạc lá/lúa; sẹo/cam; thối quả/vải, xoài; sương mai/cà chua	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
			Yomistar 52WP, 105WP	**52WP:** bạc lá/lúa **105WP:** lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ
322	3808.20	Streptomycin sulfate 40g/kg + Salicylic acid 33g/kg + Gibberellic acid 2g/kg	Acatonio 75WDG	Vàng lá/lúa	Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu
323	3808.20	Sulfur	Kumulus 80DF	Sẹo/cây có múi, phấn trắng/xoài, nhện gié/lúa, nhện đỏ/cà phê	BASF Vietnam Co., Ltd.
			Microthiol Special 80WP, 80WG	**80WP:** phấn trắng/rau, đốm lá/ngô **80WG:** phấn trắng/nho, chôm chôm; nhện/cam	United Phosphorus Ltd

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			OK – Sulfolac 80DF, 80WP, 85SC	**80DF:** phấn trắng/xoài, chôm chôm **80WP:** phấn trắng/nho **85SC:** sẹo/cam, lem lép hạt/lúa	Doanh nghiệp Tư nhân TM Tân Quy
			Sulox 80WP	Phấn trắng/xoài, cao su; đốm lá/lạc; nhện gié/lúa; nhện lông nhung/vải	Công ty CP BVTV Sài Gòn
324	3808.20	Sulfur 2% (2%), (40%), (10%), (55%), (25), (79.5%), (28%), (200g/l)+ Tricyclazole 20%, (40%), (5%), (50%), (20%), (75%), (0.5%), (70%), (500g/l)	Vieteam 22SC, 42SC, 45WP, 60WG, 75WP, 77WG, 80WP, 98WP, 700SC	**22SC, 42SC, 60WG, 77WG, 98WP, 700SC:** đạo ôn/lúa **45WP:** đạo ôn, vàng lá do nấm/lúa **75WP:** đạo ôn, lem lép hạt/lúa **80WP:** phấn trắng/hoa hồng; nhện gié, vàng lá/lúa; phấn trắng/xoài, cao su	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
325	3808.20	Sulfur 45% (50g/kg), (50g/kg) + Tricyclazole 5% (250g/kg), (700g/kg)	Bibim 50WP, 300WP, 750WP	**50WP:** đạo ôn/lúa, đốm lá/lạc **300WP, 750WP:** đạo ôn/lúa	Công ty CP SX – TM – DV Ngọc Tùng
326	3808.20	Sulfur 350g/kg (250g/kg) + Tricyclazole 150g/kg (500g/kg)	StarBem Super 500WP, 750WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
327	3808.20	Sulfur 450g/l (655g/kg), (800g/kg) + Tricyclazole 200g/l (200g/kg), (0.8g/kg)	Bimsuper 650SC, 800.8WP, 855WP	**800.8WP:** vàng lá/lúa **650SC, 855WP:** đạo ôn/lúa	Công ty TNHH An Nông
328	3808.20	Sulfur 40% + Zineb 40%	Vizines 80WP	Mốc sương/khoai tây	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
329	3808.20	Tebuconazole (min 95%)	Anthomil 250EW	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH TM Anh Thơ
			Folicur 250EW, 250WG, 430SC	**250EW:** đốm lá/lạc, xoài; khô vằn, lem lép hạt, vàng lá do nấm, đạo ôn/lúa; thán thư/điều; chết chậm/cam, hồ tiêu **250WG:** khô vằn, đạo ôn, lem lép hạt, vàng lá do nấm/lúa **430SC:** khô vằn, lem lép hạt, vàng lá do nấm/lúa; xử lý hạt giống trừ bệnh lúa von/lúa	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
			Forlita 250 EW, 430SC	**250EW:** khô vằn, lem lép hạt/lúa; chết cây con, đốm lá/lạc; đốm vòng/cà chua; đậu tương; loét, sẹo/cam **430SC:** khô vằn, lem lép hạt/lúa; loét/cam; xử lý hạt giống trừ bệnh lúa von/lúa, đốm lá/đậu tương	Công ty TNHH Phú Nông

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Fortil 25SC	Khô vằn, đạo ôn, lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH - TM Thái Nông
			Fozeni 250EW	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Nicotex
			Jiacure 25EC	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Jia Non Biotech (VN)
			Milazole 250 EW	Khô vằn/lúa	Irvita Plant Protection N.V
			Poly annong 250EW, 250SC, 250EC, 450SC	**250EW, 250EC:** lem lép hạt/lúa **250SC:** xử lý hạt giống trừ bệnh lúa von/lúa, lem lép hạt/lúa **450SC:** xử lý hạt giống trừ bệnh lúa von/lúa; khô vằn, vàng lá, đạo ôn, lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH An Nông
			Poticua 250EW	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH - TM Thái Phong
			Provil 30EW	Lem lép hạt, đạo ôn/lúa	Công ty TNHH - TM Tân Thành
			Sieu tin 250EC, 300EC	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Thạnh Hưng
			T.B.Zol 250EW	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Thanh Điền

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Tebuzol 250SC	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Đồng Xanh
			Thianzole 12.5EW	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Lưu Huỳnh Việt
			Tien 250EW	Khô vằn, lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA
			T-zole super 250EW	Vàng lá do nấm/lúa	Công ty TNHH MTV Gold Ocean
			Vitebu 250SC	Lem lép hạt/lúa, thán thư/xoài	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
330	3808.20	Tebuconazole 130g/l + Tricyclazole 450 g/l	Dolalya 580EC	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH MTV Thuốc BVTV Long An
331	3808.20	Tebuconazole 250g/kg + Tricyclazole 500g/kg	Map Unique 750WP	Đạo ôn, lem lép hạt, khô vằn/lúa	Map Pacific PTE Ltd
332	3808.20	Tebuconazole 250g/kg + Tricyclazole 550g/kg	Novigold 800WP	Đạo ôn, lem lép hạt/lúa	Công ty CP Nông Việt
333	3808.20	Tebuconazole 100g/l (30g/kg) + Tricyclazole 400g/l (500g/kg) + Hexaconazole 25g/l (250g/kg)	Vatino super 525SE, 780WG	**525SE:** lem lép hạt, đạo ôn, vàng lá/lúa; xử lý hạt giống trừ bệnh lúa von/lúa; thán thư/xoài **780WG:** vàng lá/lúa; thán thư/xoài, vải; xử lý hạt giống trừ bệnh lúa von/lúa	Công ty TNHH An Nông

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
334	3808.20	Tricyclazole 500g/kg + Tebuconazole 250g/kg + Sulfur 100g/kg	Novi top 850WP	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Nông Việt
335	3808.20	Tebuconazole 500g/kg + Tricyclazole 250g/kg + Thiophanate Methyl 30g/kg	Vatinew 780WG	Lem lép hạt, vàng lá/lúa	Công ty TNHH An Nông
336	3808.20	Tebuconazole 500g/kg + 250g/kg Trifloxystrobin	Nativo 750WG	Lem lép hạt, khô vằn, đạo ôn, vàng lá do nấm/lúa; rỉ sắt/cà phê, lạc, đậu tương; thán thư/cà chua, hoa hồng, chè, ớt, nho, xoài, điều, thanh long; đốm lá/bắp cải, hoa cúc, hồ tiêu, dưa hấu; phấn trắng/hoa hồng	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
337	3808.20	Tecloftalam (min 96%)	Shirahagen 10WP	Bạc lá/lúa	Summit Agro International Ltd.
338	3808.20	Tetraconazole	Domark 40ME	Rỉ sắt/cà phê	Isagro S.p.A Centro Uffici S. Siro, Italy
339	3808.20	Tetramycin	Mikcide 1.5AS	Bạc lá, đạo ôn, khô vằn, lem lép hạt/lúa; thối nhũn, thối đen gân lá/bắp cải; chết xanh/dưa hấu; héo rũ/thuốc lá, cà phê, cà chua; loét/cam; thối thân/nho; phấn trắng/hoa hồng	Công ty CP TM BVTV Minh Khai

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
340	3808.20	Thifluzamide (min 96%)	Pulsor 23 F	Khô vằn/lúa	Nissan Chemical Ind Ltd
341	3808.20	Thiodiazole copper (min 95%)	Longbay 20SC	Sẹo/cam, bạc lá/lúa, thối nhũn/bắp cải, xì mủ/sầu riêng	Công ty TNHH Trường Thịnh
342	3808.20	Thiophanate-Methyl (min 93%)	Agrotop 70WP, 400SC	**70WP:** mốc xám/cà chua, thối gốc/khoai tây, khô vằn/lúa **400SC:** vàng lá/lúa	Công ty TNHH Alfa (Saigon)
			Binhsin 70WP	Khô vằn, đạo ôn, lem lép hạt/lúa; đốm lá/dưa hấu, lạc; sương mai/cà chua, khoai tây; thán thư/nho	Bailing International Co., Ltd
			Cantop – M 72WP	Phấn trắng/dưa, thối quả/cà chua	Công ty CP TST Cần Thơ
			Coping M 70WP	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông
			Danatan 70WP	Héo rũ/dưa hấu	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA
			Emxinh M 700WP	Khô vằn/lúa	Công ty CP SX – TM – DV Ngọc Tùng

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Fusin – M 70WP	Đạo ôn/lúa, mốc xám/dưa hấu	Forward International Ltd
			Jiatop 70WP	Vàng lá do nấm/lúa	Công ty CP Jia Non Biotech (VN)
			Kuang Hwa Opsin 70WP	Đốm đen/chuối, đốm trắng/thuốc lá	Kuang Hwa Chemical Co., Ltd
			T.sin 70WP	Mốc sương/cà chua, sương mai/dưa hấu	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
			TS – M annong 70WP, 430SC	**70WP:** vàng lá, lem lép hạt/lúa; phấn trắng/nho; thán thư/dưa hấu **430SC**: vàng lá, lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH An Nông
			Thio – M 70WP, 500FL	**70WP:** khô vằn/lúa, héo rũ/dưa **500FL:** lem lép hạt/lúa; thán thư/vải, xoài, hồ tiêu, ớt, cam; xì mủ/dưa hấu	Công ty CP BVTV Sài Gòn
			Tipo – M 70BHN	Thán thư/điều, đốm lá/dưa hấu	Công ty TNHH – TM Thái Phong
			Tomet 70WP	Thán thư/lạc, phấn trắng/xoài	Công ty CP Bốn Đúng
			Top 50SC, 70WP	Mốc xám/rau, cà chua	Công ty CP Nông dược HAI

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Topan 70WP	Đốm lá/dưa hấu, lạc, dưa chuột; thối quả/nhãn; vàng lá/lúa; phấn trắng/nho	Công ty CP BVTV An Giang
			Toplaz 70WP	Phấn trắng/rau, thán thư/cây có múi, đạo ôn/lúa	Behn Meyer Agcare LLP
			Top – Plus M 70WP	Đạo ôn/lúa, thán thư/xoài	Imaspro Resources Sdn Bhd
			Topnix 70WP	Sẹo/cây có múi, bệnh lụi/lạc	Công ty CP Nicotex
			Topsimyl 70WP	Đạo ôn/lúa, đốm lá/dưa hấu	Công ty CP Vật tư NN Tiền Giang
			Topsin M 70WP	Vàng lá, đạo ôn, khô vằn/lúa; bệnh héo, đổ ngã cây con, sì gôm/dưa hấu; bệnh ghẻ/cam; đen thân/thuốc lá; rỉ sắt đậu tương; đổ ngã cây con, mốc xám, đốm lá/lạc; phấn trắng/nho	Nippon Soda Co., Ltd
			Topulas 70WP	Phấn trắng/dưa chuột	Công ty TNHH Nam Bắc
			Vithi - M 70WP	Phấn trắng/rau, thán thư/dưa hấu	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
343	3808.20	Thiophanate Methyl 30g/kg + trcyclazole 720g/kg	Bemeuro super 750WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Nông dược Việt Nam

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
344	3808.20	Thiophanate Methyl 25% + Tricyclazole 50%	Winmy 75WP	Vàng lá/lúa	Công ty TNHH - TM Thái Phong
345	3808.20	Thiophanate - Methyl 35% + Tricyclazole 37.5%	Gomi 72.5WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Nông nghiệp HP
			Trust 72.5WP	Đạo ôn, vàng lá/lúa; đốm lá, xì gôm/dưa hấu; thán thư/xoài	Công ty TNHH Hóa Nông Á Châu
			Vista 72.5WP	Đạo ôn, vàng lá do nấm/lúa	Nippon Soda Co., Ltd.
346	3808.20	Thiophanate methyl 350g/kg + Tricyclazole 400g/kg	Disco 750WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông
347	3808.20	Thiophanate methyl 350g/kg + Tricyclazole 450g/kg	Jia-trimethyl 800WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Jia Non Biotech (VN)
			Sungold 800WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Nông dược Việt Hà
348	3808.20	Thiophanate - Methyl 36% + Tricyclazole 14%	Pysaigon 50WP	Đạo ôn, vàng lá chín sớm, lem lép hạt, khô vằn/lúa	Công ty CP BVTV Sài Gòn
349	3808.20	Thiophanate Methyl 37.5% + Tricyclazole 37.5%	Travil 75WP	Đạo ôn, vàng lá/lúa	Công ty TNHH - TM Tân Thành

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
350	3808.20	Thiophanate Methyl 400g/kg + Tricyclazole 400g/kg	Tritop 800WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Nông nghiệp Xanh
351	3808.20	Thiram (TMTD)	Pro - Thiram 80WP, 80 WG	**80WP:** đốm lá/phong lan **80WG:** thán thư/xoài	Taminco NV, Belgium
352	3808.20	Triadimefon	Bayleton 250EC	Phấn trắng/rau họ thập tự, rỉ sắt/cà phê	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
			Coben 25EC	Rỉ sắt/cà phê, phấn trắng/nhãn	Công ty CP Nông dược HAI
			Encoleton 25WP	Mốc xám/cà chua, thối gốc/khoai tây, rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH Alfa (Saigon)
			Jialeton 25WP	Thối cuống quả/nho	Công ty CP Jia Non Biotech (VN)
			Sameton 25WP	Phấn trắng/hoa, nho	Công ty CP BVTV Sài Gòn
353	3808.20	Triadimenol	Bayfidan 250EC	Rỉ sắt/cà phê; phấn trắng/nho, chôm chôm; sẹo/cam	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
			Samet 15WP	Phấn trắng/nho, rỉ sắt/cà phê	Công ty CP BVTV Sài Gòn

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
354	3808.20	Trichoderma spp	Promot Plus WP (*Trichoderma spp* 5.10^7 bào tử/g); Promot Plus DD (*Trichoderma koningii* 3.10^7 bào tử/g + *Trichoderma harzianum* 2.10^7 bào tử/g)	**WP:** thối gốc, thối hạch/bắp cải; chết cây con/cải thảo **DD:** đốm nâu, đốm xám/chè; thối hạch, thối gốc/bắp cải	Doanh nghiệp Tư nhân TM Tân Quy
			TRICÔ-ĐHCT 10^8 bào tử/g	Vàng lá thối rễ do *Fusarium solani*/cây có múi; chết cây con/dưa hấu, bí đỏ, lạc, điều	Công ty CP BVTV An Giang
			Vi - ĐK 10^9 bào tử/g	Thối rễ/sầu riêng; lở cổ rễ/cà chua; chết nhanh/hồ tiêu	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
355	3808.20	*Trichoderma harzianum* 4% + *Trichoderma konigii* 1%	Tiên tiến 5 BTN	Đạo ôn/lúa	Công ty Hợp danh SH NN Sinh Thành

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
356	3808.20	*Trichoderma virens* (T.41).10^9 cfu/g	NLU-Tri	Chết rạp cây con/cải ngọt, dưa chuột; héo rũ trắng gốc/cà chua	Trường ĐH Nông lâm TP Hồ Chí Minh
357	3808.20	*Trichoderma viride*	Biobus 1.00WP	Thối gốc, thối hạch, lở cổ rễ/bắp cải; héo vàng, lở cổ rễ, mốc sương/cà chua, khoai tây; thối nhũn, đốm lá/hành; thán thư/xoài; xì mủ/sầu riêng; rỉ sắt, nấm hồng, thối gốc rễ, lở cổ rễ/cà phê; chấm xám, thối búp/chè; chết nhanh, thối gốc rễ/hồ tiêu	Công ty TNHH Nam Bắc
358	3808.20	*Trichoderma spp* 10^5 cfu/ml 1% + K-Humate 5%	Bio - Humaxin Sen Vàng 6SC	Nghẹt rễ/lúa, khoai tây, sắn, bắp cải, su hào, súp lơ, xà lách, rau cải, rau muống, cải cúc, cà rốt, ớt, hành, tỏi, dưa chuột, bí xanh, mướp đắng, dưa hấu, đậu côve, cam, quýt, bưởi, chôm chôm, vải, xoài, sầu riêng, dứa, thanh long, mãng cầu, cao su, ca cao, cà phê, chè, hồ tiêu, dâu tằm, lay ơn, hoa huệ, lyly, hoa cúc, hoa hồng, cẩm chướng	Công ty TNHH An Hưng Tường
359	3808.20	*Trichoderma spp* 10^6 cfu/ml 1% + K-Humate 3% + Fulvate 1% + Chitosan 0.05% +	Fulhumaxin 5.15SC	Đạo ôn, khô vằn, vàng lá, lem lép hạt/lúa; rỉ sắt, đốm lá, phấn đen/ngô; thối đen/khoai lang; mốc sương, ghẻ sao, héo rũ, héo xanh/khoai tây;	Công ty TNHH An Hưng Tường

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
		Vitamin B_1 0.1%		sương mai/khoai môn; rỉ sắt, đốm lá, lở cổ rễ/lạc; rỉ sắt, thán thư, sương mai, đốm lá/đậu tương; rỉ sắt, thán thư, sương mai/đậu xanh	
360	3808.20	Trichoderma spp 10^6 cfu/ml 1% + K-Humate 3.5% + Fulvate 1% + Chitosan 0.05% + Vitamin B_1 0.1%	Fulhumaxin 5.65SC	Thối hạch, thối nhũn, sưng rễ/bắp cải; lở cổ rễ, thối nhũn/su hào; chết rạp cây con, đốm vòng, thối nhũn/rau cải; chết rạp cây con, thối nhũn, lở cổ rễ/súp lơ; sưng rễ, thối nhũn, chết rạp cây con/xà lách; thối nhũn/rau cải cúc, thán thư, mốc sương, héo rũ/ớt; sương mai, thối củ/hành; sương mai, than đen/tỏi; rỉ sắt, thối nhũn/mồng tơi; rỉ sắt/rau muống; thối đen, thối khô/cà rốt; lở cổ rễ, héo xanh/cà tím; héo xanh vi khuẩn, sương mai, thán thư/cà chua; rỉ sắt, thán thư/đậu côve; sương mai, phấn trắng/dưa chuột, bí xanh, mướp; chết rạp cây con, mốc sương/mướp đắng; khô vằn, héo vàng, đốm nâu/lay ơn; thán thư, đốm lá, héo vi khuẩn/hoa huệ; lở cổ rễ, thối gốc rễ, héo vàng, thối đen ngọn/hoa lyly;	Công ty TNHH An Hưng Tường

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
				thối nâu, thối đen, thối mềm, thán thư, đốm lá/hoa lan; lở cổ rễ, héo vi khuẩn, phấn trắng/hoa cúc; đốm đen, rỉ sắt, phấn trắng, thán thư/hoa hồng; đốm lá, lở cổ rễ/cẩm chướng	
361	3808.20	*Trichoderma spp* 10^6 cfu/ml 1% + K-Humate 4% + Fulvate 1% + Chitosan 0.05% + Vitamin B_1 0.1%	Fulhumaxin 6.15SC	Mốc xanh, loét, thối gốc, chảy gôm/ cam; thán thư, chảy gôm/bưởi; thán thư, thối gốc, chảy gôm/quýt; thối quả, phấn trắng/chôm chôm; thán thư, sương mai, thối quả/vải; thối gốc rễ, cháy lá, thối quả/nhãn; đốm đen, thán thư, nấm hồng, thối quả/xoài; thán thư, cháy lá, nứt gốc chảy nhựa, thối quả/sầu riêng; thán thư, chảy gôm/ măng cụt; đốm lá, chết cành/vú sữa; giác ban, cháy lá/hồng; thối nõn, khô đầu lá, sương mai/dứa; đốm nâu, rám cành, thối đầu cành/thanh long; rỉ sắt, thán thư, phấn trắng, sẹp đen quả, chảy gôm/mận; khô đọt cành, bồ hóng/mãng cầu; rỉ sắt, phấn trắng, mốc sương/nho; thán thư, sương mai, héo vi khuẩn, nứt dây chảy nhựa/dưa hấu; thối gốc, phấn trắng, thối rễ/đu	Công ty TNHH An Hưng Tường

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
				đủ; phấn trắng, nấm hồng, loét miệng cạo/cao su; thán thư, chết nhanh, chết chậm/hồ tiêu; rỉ sắt, khô cành, khô quả, nấm hồng/cà phê; thán thư, nấm hồng, cháy lá/điều; thối đen trái, khô trái non/ca cao; than đen, thối đỏ ruột, đốm vàng lá/mía; phấn trắng, rỉ sắt, chảy gôm/dâu tằm; phồng lá, nấm hồng sùi cành, chấm nâu/chè; héo xanh/thuốc lá; đốm lá, thán thư, thối gốc, lở cổ rễ/đay; thán thư, mốc trắng, lở cổ rễ, héo vàng, thối đỏ quả, giác ban/bông vải	
362	3808.20	Tridemorph (min 86%)	Calixin 75EC	Phấn trắng/chôm chôm, phấn hồng/ cao su	BASF Vietnam Co., Ltd.
363	3808.20	Tricyclazole (min 95%)	Acdowbimusa 75WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH MTV Lucky
			Andozol 75WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP XNK Nông dược Hoàng Ân
			Angate 75WP, 350SC	Đạo ôn/lúa	Nongfeng Agrochemical Co., Ltd.

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Bamy 75WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Nicotex
			Beam 75WP	Đạo ôn/lúa	Dow AgroSciences B.V
			Belazole 75WP	Đạo ôn/lúa	Guizhou CVC INC. (Tổng Công ty Thương mại Zhongyue Quý Châu Trung Quốc)
			Bemgreen 750WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Khoa học Công nghệ Châu Mỹ
			Bemsuper 200WP, 500SC, 750WG, 750WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
			Bidizole 750WP, 800WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Nông Duyên
			Bim - annong 20WP, 45SC,	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH An Nông

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			75WP, 75WDG, 80WP		
			Bimdowmy 750WP	Đạo ôn/lúa	Zhejiang Ruihe Agrochemical Co., Ltd.
			Binlazonethai 75WP, 75WDG	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát
			Binhtin 75WP	Đạo ôn/lúa	Bailing International Co., Ltd
			Bpbyms 200WP, 750WP, 800WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM Bình Phương
			Bsimsu 75 WG	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH hỗ trợ phát triển kỹ thuật và chuyển giao công nghệ
			Cittizen 75WP, 333SC	Đạo ôn/lúa	Jiangsu Wuxi Ruize Agrochemical Co., Ltd.

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Colraf 20WP, 75WP, 75WG	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Việt Thắng
			Danabin 75WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Nông dược Điện Bàn Nam Bộ
			Dicstargold 800WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM Nông Gia
			Dolazole 75WP, 80WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Thạnh Hưng
			Flash 75WP, 800WDG	Đạo ôn/lúa	Map Pacific PTE Ltd
			Frog 750WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH ADC
			Fullcide 25WP, 50SC, 75WP, 760WDG, 800WP, 820WP, 860WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH - TM Nông Phát

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Goldone 75WP, 420SC, 760WG, 810WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
			Gremusamy 80WP, 80WG	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
			Hagro.Blast 75WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Hóa Nông Hợp Trí
			Hobine 75WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Hốc Môn
			Jiabean 75WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Jia Non Biotech (VN)
			Koszon-New 75WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Nông dược Kosvida
			Lany 75WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yến

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Lim 20WP, 750WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông
			Newbem 750WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH SX TM & DV Nông Tiến
			Newzobim 45SC, 75WDG, 75WP, 80WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH US.Chemical
			Pim.pim 75WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH P - H
			Pin ấn độ 75WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Hóa sinh Phong Phú
			Sieubymsa 75WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH - TM Thái Phong
			Tanbim 800WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng
			Tri 75WDG	Đạo ôn, khô vằn/lúa	Công ty TNHH - TM Tân Thành

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Tricom 75WDG, 75WP	**75WDG:** đạo ôn/lúa, xử lý hạt giống trừ bệnh lúa von/lúa **75WP:** đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Phú Nông
			Tridozole 45 SC, 75WP, 75WDG	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Đồng Xanh
			Trione 750WDG	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Nông nghiệp HP
			Trizole 20WP, 75WP, 75WDG	Đạo ôn lá, cổ bông/lúa	Công ty CP BVTV Sài Gòn
			Uni-trico 75WP	Đạo ôn/lúa	Phesol Industrial Co., Ltd.
			Vace 75WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Nông Việt
			Vdbimduc 800WDG	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Việt Đức
			Vibimzol 75WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
			Window 75WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Nam Bộ

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Zoletigi 80WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Vật tư NN Tiền Giang
364	3808.20	Tricyclazole 700g/kg + Paclobutrazol 150g/kg	Bullusa 850WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
365	3808.20	Trifloxystrobin 35g/kg + Propineb 613g/kg	Flintpro 648WG	Đạo ôn/lúa	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
366	3808.20	Tricyclazole 200g/kg + Sulfur 650g/kg	Centerdorter 850WP	Đạo ôn/lúa	Zhejiang Ruihe Agrochemical Co., Ltd.
367	3808.20	Tricyclazole 720g/kg + Sulfur 140g/kg	Grinusa 860WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
368	3808.20	Triforine (min 97%)	Saprol 190DC	Phấn trắng/hoa hồng	Sumitomo Corporation
369	3808.20	Tổ hợp dầu thực vật (dầu màng tang, dầu sả, dầu hồng, dầu hương nhu, dầu chanh)	TP - Zep 18EC	Đạo ôn, bạc lá, lem lép hạt, đốm sọc vi khuẩn, khô vằn/lúa; mốc sương/cà chua; đốm nâu, đốm xám, thối búp/chè; phấn trắng, đốm đen/hoa hồng; nấm muội đen (Capnodium sp)/nhãn	Công ty TNHH Thành Phương

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
370	3808.20	Validamycin (Validamycin A) (min 40%)	Anlicin 3SL, 5WP, 5SL	Khô vằn/lúa	Công ty TNHH An Nông
			Asiamycin super 100SL	Khô vằn/lúa, nấm hồng/cao su	Asiatic Agricultural Industries Pte Ltd
			Avalin 3SL, 5SL	Khô vằn/lúa	Công ty TNHH - TM Thái Nông
			Damycine 3SL, 5WP, 5SL	**3SL:** khô vằn/lúa; lở cổ rễ/rau cải; thối rễ/cà chua, khoai tây, bông vải, ngô; héo rũ/cà chua, khoai tây, dưa chuột, lạc, ngô; nấm hồng/cao su **5SL, 5WP:** khô vằn/lúa, lở cổ rễ/rau cải; thối rễ/cà chua, khoai tây, bông vải, ngô; héo rũ/cà chua, khoai tây, lạc, dưa chuột; nấm hồng/cao su	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA
			Duo Xiao Meisu 3DD, 5DD, 5WP	Khô vằn/lúa	Công ty TNHH TM Bình Phương
			Fubarin 20WP	Khô vằn/lúa; lở cổ rễ/đậu tương, lạc; nấm hồng/cao su	Công ty TNHH Nông Sinh
			Haifangmeisu 5WP	Khô vằn/lúa	Công ty TNHH BMC

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Javidacin 5SL, 5WP	**5SL:** khô vằn/lúa; nấm hồng/cao su **5WP:** khô vằn/lúa; lở cổ rễ/cà chua	Công ty TNHH Việt Đức
			Jinggang meisu 3SL, 5WP, 5SL, 10WP	**3SL, 5WP:** khô vằn/lúa **5SL, 10WP:** khô vằn/lúa, nấm hồng/ cao su	Công ty CP Nicotex
			Limycin 5SL	Khô vằn/lúa	Công ty TNHH TM Thiên Nông
			Natistar 100SC, 230WG	Khô vằn/lúa	Công ty TNHH Nông dược Việt Hà
			Navalilusa 3SL, 5SL, 5WP, 10WP	Khô vằn/lúa; chết ẻo cây con/ớt, bắp cải, thuốc lá, dưa hấu.	Công ty CP Vật tư NN Hoàng Nông
			Pinkvali 3SL, 5SL, 50WP	**3SL, 50WP:** lở cổ rễ/cà chua, khô vằn/lúa **5SL:** nấm hồng/cao su, đốm vằn/lúa	Công ty CP Hốc Môn
			Qian Jiang Meisu 3SL, 5SL, 5WP	Khô vằn/lúa	Công ty TNHH Trường Thịnh
			Romycin 5DD	Nấm hồng/cao su	Công ty CP TST Cần Thơ

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Tidacin 3SC, 5SL	Khô vằn/lúa, nấm hồng/cao su	Công ty TNHH - TM Thái Phong
			Top - vali 3 SL, 5SL	**3SL:** khô vằn/lúa **5SL:** mốc hồng/cà phê, cao su; khô vằn/lúa	Công ty LD SX ND vi sinh Viguato
			Tung vali 3SL, 5SL, 5WP, 10WP	**3SL, 5SL:** khô vằn/lúa, nấm hồng/cao su, lở cổ rễ/rau cải, cà chua, ớt, bí xanh, dưa hấu, dưa chuột, đậu tương, thuốc lá; bệnh khô cành/cà phê **5WP**, **10WP:** khô vằn/lúa, lở cổ rễ/rau cải, cà chua, ớt, bí xanh, dưa hấu, dưa chuột, đậu tương, thuốc lá; bệnh khô cành/cà phê	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
			Vacin 1.5 DD	Khô vằn/lúa	Công ty TNHH ADC
			Vacinmeisu 30SL, 30WP, 50WP, 50SL	Khô vằn/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
			Vacocin 3SL	Khô vằn/lúa	Công ty CP BVTV I TW
			Vacony 5SL, 20WP	**5SL:** khô vằn/lúa **20WP:** khô vằn/lúa; lở cổ rễ/cải ngọt	Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yến

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Vali 3 DD, 5 DD	**3DD:** khô vằn/lúa, lở cổ rễ/đậu **5DD:** khô vằn/lúa, lở cổ rễ/đậu, nấm hồng/cà phê, cao su	Công ty CP Nông dược HAI
			Vali-navi 5SL	Khô vằn/lúa	Công ty CP Khử Trùng Nam Việt
			Validacin 3L, 5L, 5SP	**3L:** khô vằn/lúa; mốc hồng/cao su, cà phê **5L:** khô vằn/lúa, đổ ngã cây con/rau, mốc hồng/cao su **5SP:** khô vằn/lúa	Sumitomo Chemical Co., Ltd
			Validan 3SL, 5SL, 5WP	**3SL:** khô vằn/lúa, ngô **5SL:** nấm hồng/cao su; khô vằn/lúa, ngô; chết cây con/dưa hấu, bầu bí, lạc, rau cải, đậu côve **5WP:** khô vằn/lúa, ngô; chết cây con/dưa hấu, bầu bí, lạc, rau cải, đậu côve	Công ty CP BVTV An Giang
			Valijapane 3SL, 5SL, 5SP	Nấm hồng/cao su; khô vằn/lúa; lở cổ rễ/lạc, đậu tương, cà phê, bông vải	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
			Valitigi 3DD, 5DD	**3DD:** khô vằn/lúa **5DD:** bệnh do Rhizoctonia solani gây ra/lúa, nấm hồng/cao su	Công ty CP Vật tư NN Tiền Giang

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Valigreen 30 SL, 50SL, 50WP, 100WP	Khô vằn/lúa, ngô; nấm hồng/cao su; khô cành/cà phê; thối gốc/khoai tây; lở cổ rễ/bắp cải, bí xanh, đậu đũa, lạc, cà chua	Công ty TNHH Sản phẩm Công nghệ Cao
			Valivithaco 3 SC, 3L, 5L, 5SC, 5WP	**3SC:** khô vằn/lúa; nấm hồng/cà phê, cao su; lở cổ rễ/cà chua, bắp cải, rau cải; khô vằn/ngô **3L, 5L:** khô vằn/lúa, ngô; nấm hồng/ cao su, cà phê; thán thư/nhãn, vải; lở cổ rễ/thuốc lá, thuốc lào, dưa hấu, dưa chuột, rau cải **5WP:** khô vằn/ngô, lúa; thán thư/ nhãn, vải; lở cổ rễ/thuốc lá, thuốc lào, dưa hấu, dưa chuột, rau cải **5SC:** khô vằn/lúa, bệnh chết ẻo/rau cải; nấm hồng/cà phê, cao su; lở cổ rễ/cà chua, bắp cải, rau cải; khô vằn/ngô	Công ty TNHH Việt Thắng
			Valinhut 3SL, 5SL	Khô vằn/lúa	Công ty TNHH Thạnh Hưng
			Vallistar 3SL, 5SL, 5WP, 6SC, 10WP	Khô vằn/lúa	Công ty TNHH SX & TM Viễn Khang
			Vamylicin 3 SL, 5 SL, 5WP, 6SL	**3SL, 5SL, 5WP:** khô vằn/lúa; lở cổ rễ/bắp cải **6SL:** khô vằn/lúa	Makhteshim-Agan (Thailand) Limited.

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Vanicide 3SL, 5SL, 5WP, 150WP	**3SL:** khô vằn/lúa, thắt cổ rễ/rau cải, lở cổ rễ/cà chua **5SL:** khô vằn/lúa, thối gốc/khoai tây, nấm hồng/cao su, lở cổ rễ/cà chua **5WP:** khô vằn/lúa, ngô; lở cổ rễ/cà chua **150WP:** khô vằn/lúa, thắt cổ rễ/cà chua	Công ty CP BVTV Sài Gòn
			Varison 5WP	Khô vằn/lúa	Công ty TNHH Sơn Thành
			Vida(R) 3 SC, 5WP	**3SC:** khô vằn/lúa, thối (gốc, rễ)/rau **5WP:** khô vằn/lúa	Công ty CP BVTV I TW
			V-cin 5 L	Khô vằn/lúa, nấm hồng/cao su	Sundat (S) PTe Ltd
			Vivadamy 3SL, 5SL, 5SP	**3SL:** khô vằn/lúa **5SL, 5SP:** khô vằn/lúa, mốc hồng/ cao su	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
			Yomivil 108SC, 115WG	Khô vằn/lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ
371	3808.20	Validamycin 2% + NOA 0.05% + NAA 0.05% + Zn, Cu, Mg 11%	Vimix 13.1SL	Khô vằn/lúa; lở cổ rễ/bông vải, lạc	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
372	3808.20	Validamycin 50g/l (75g/kg) + Polyoxin B 10g/l (20g/kg)	Ukino 60SC, 95WWP	**60SC:** khô vằn/lúa **95WP:** khô vằn/lúa; chết cây con/ dưa hấu; lở cổ rễ/rau cải	Công ty TNHH An Tâm
373	3808.20	Zineb	Bp-nhepbun 800WP	Thán thư/dưa hấu	Công ty TNHH TM Bình Phương

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Ramat 80WP	Mốc sương/khoai tây, mốc xanh/ thuốc lá	Công ty CP Nông dược HAI
			Tigineb 80WP	Mốc sương/cà chua, thối quả/cây có múi	Công ty CP Vật tư NN Tiền Giang
			Zin 80WP	Mốc sương/khoai tây, mốc xanh/ thuốc lá, lem lép hạt/lúa	Công ty CP BVTV Sài Gòn
			Zineb Bul 80WP	Mốc sương/khoai tây, đốm vòng/cà chua, lem lép hạt/lúa, sẹo/cam, phấn trắng/nho	Agria SA, Bulgaria
			Zinacol 80WP	Thán thư/xoài, rụng lá/cao su	Imaspro Resources Sdn Bhd
			Zinforce 80WP	Lem lép hạt/lúa, thán thư/dưa hấu	Forward International Ltd
			Zithane Z 80WP	Thối quả/nho, sương mai/cà chua	Công ty CP BVTV I TW
			Zodiac 80WP	Đốm nâu/lúa, mốc sương/cà chua	Asiatic Agricultural Industries Pte Ltd.
374	3808.20	Ziram	Ziflo 76WG	Đốm vòng/cà chua; thán thư/xoài, dưa hấu; vàng lá/lúa	Taminco NV, Belgium

(Xem tiếp Công báo số 359 + 360)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN
Điện thoại: 080.44597 - 04.38231182
Fax : 080.44517
Địa chỉ: 1 Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, HN
Email: congbaovpcp@cpt.gov.vn
In tại Xí nghiệp Bản đồ 1 - Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng